

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH**

**ĐÁNH GIÁ QUYẾT ĐỊNH THAM GIA MÔ HÌNH THƯƠNG MẠI
CÔNG BẰNG CỦA NÔNG HỘ SẢN XUẤT CÀ PHÊ TẠI XÃ
XUÂN TRƯỜNG, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG**

TRẦN THỊ NGỌC HÂN

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
ĐỀ NHẬN VĂN BẰNG CỬ NHÂN
NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**

Thành phố Hồ Chí Minh

Tháng 12/2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

**ĐÁNH GIÁ QUYẾT ĐỊNH THAM GIA MÔ HÌNH THƯƠNG MẠI
CÔNG BẰNG CỦA NÔNG HỘ SẢN XUẤT CÀ PHÊ TẠI XÃ
XUÂN TRƯỜNG, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG**

TRẦN THỊ NGỌC HÂN

NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Người hướng dẫn: **ThS. TRẦN HOÀI NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh

Tháng 12/2019

Hội đồng chấm báo cáo khóa luận tốt nghiệp đại học Khoa Kinh Tế, Trường Đại Học Nông Lâm Thành Phố Hồ Chí Minh xác nhận khóa luận **“Đánh giá quyết định tham gia mô hình thương mại công bằng của nông hộ sản xuất cà phê tại xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng”** do Trần Thị Ngọc Hân, sinh viên khóa 42, ngành Kinh Tế Nông Nghiệp, đã bảo vệ thành công trước hội đồng vào ngày _____

ThS.Trần Hoài Nam

Người hướng dẫn

Ngày Tháng Năm

Chủ tịch hội đồng chấm báo cáo

Thư ký hội đồng chấm báo cáo

Ngày tháng năm

Ngày tháng năm

LỜI CẢM TẠ

Để thực hiện khóa luận tốt nghiệp **“Đánh giá quyết định tham gia mô hình thương mại công bằng của nông hộ sản xuất cà phê tại xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng”**, ngoài quá trình nỗ lực của bản thân, còn là sự ủng hộ, khích lệ rất nhiều từ những người xung quanh.

Tôi gửi lời cảm ơn đầu tiên đến gia đình, người thân, bạn bè đã luôn bên cạnh tôi, là điểm tựa tinh thần vững chắc cho tôi bước trên con đường tôi đã chọn.

Tôi xin chân thành cảm ơn đến quý thầy cô trường Đại học Nông Lâm TP.HCM, đặc biệt là quý thầy cô giảng viên khoa Kinh Tế đã tận tâm truyền đạt cho tôi những kiến thức quý báu trong quá trình học tập vừa qua.

Tôi gửi lời cảm ơn chân thành và sự biết ơn sâu sắc đến thầy Trần Hoài Nam. Người thầy tận tình giúp đỡ, hỗ trợ, động viên tôi trong suốt quá trình hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Tôi cảm ơn đến các anh chị, cô chú tại xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã giúp tôi hoàn thành các phiếu khảo sát.

Tôi kính chúc quý thầy cô và các bạn sinh viên trường Đại học Nông Lâm sức khỏe và thành công!

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày...tháng 12 năm 2019

Sinh viên

Trần Thị Ngọc Hân

TÓM TẮT

TRẦN THỊ NGỌC HÂN. Tháng 12 năm 2019. **“Đánh giá quyết định tham gia mô hình thương mại công bằng của nông hộ sản xuất cà phê tại xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng”**.

TRAN THI NGOC HAN. December 2019. **“Assessments of decision to participate of farmer’s coffee in the fair trade model in Xuan Truong Commune, Da Lat City, Lam Dong Province”**.

Khóa luận tìm hiểu về quyết định tham gia mô hình thương mại công bằng dựa trên số liệu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 222 hộ canh tác cà phê tại xã Xuân Trường, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, đây là khu vực đang thực hiện mô hình thương mại công bằng trong sản xuất cà phê với thương hiệu cà phê Cầu Đất. Thương mại công bằng trong sản xuất cà phê là tạo cho nông dân cơ hội công bằng để cải thiện vị thế thị trường của họ. Nghiên cứu này đã sử dụng mô hình hồi quy Logit với phương pháp ước lượng MLE nhằm đánh giá quyết định tham gia mô hình thương mại công bằng của nông hộ sản xuất cà phê. Kết quả nghiên cứu cho thấy, xác suất nông hộ quyết định tham gia sản xuất cà phê theo mô hình thương mại công bằng là 14,43% và các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia mô hình như tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, diện tích, lợi nhuận, nhận thức của nông hộ về thương mại công bằng, mức giá mong muốn và khuyến nông. Trong đó, biến nhận thức của nông hộ và mức giá mong muốn có tác động mạnh đến quyết định tham gia mô hình thương mại công bằng trong sản xuất cà phê.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	VIII
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	IX
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	X
DANH MỤC PHỤ LỤC.....	XI
CHƯƠNG 1.....	1
MỞ ĐẦU.....	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
1.2.1. Mục tiêu chung.....	2
1.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	2
1.3. Phạm vi nghiên cứu.....	2
1.4. Cấu trúc bài luận.....	3
CHƯƠNG 2.....	4
TỔNG QUAN.....	4
2.1. Tổng quan tài liệu.....	4
2.2. Tổng quan về địa bàn nghiên cứu.....	6
2.2.1. Điều kiện tự nhiên.....	6
2.2.2. Đặc điểm kinh tế-xã hội.....	9
2.3. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu.....	14
2.3.1. Thực trạng sản xuất cà phê tại Việt Nam.....	14
2.3.2. Thực trạng sản xuất cà phê bền vững tại Việt Nam.....	17
CHƯƠNG 3.....	23
NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	23
3.1. Cơ sở lý luận.....	23
3.1.1. Một số khái niệm.....	23
3.1.2. Một số chỉ tiêu tính toán.....	26

3.2. Phương pháp nghiên cứu.....	28
3.2.1 Phương pháp thống kê mô tả	28
3.2.2 Phương pháp so sánh	28
3.2.3 Phân tích hồi quy	29
CHƯƠNG 4.....	32
KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN.....	32
4.1. Tình hình sản xuất cà phê tại tỉnh Lâm Đồng	32
4.1.1. Diện tích sản xuất cà phê tại tỉnh Lâm Đồng	32
4.1.2. Tình hình tiêu thụ cà phê tại tỉnh Lâm Đồng.....	34
4.2. Đánh giá nhận thức của nông hộ về thương mại công bằng trong sản xuất cà phê tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.....	34
4.2.1. Đặc điểm hộ điều tra.....	34
4.2.2 Đánh giá hiệu quả trong sản xuất cà phê	37
4.2.3 Nhận định của nông hộ trong sản xuất cà phê	39
4.3 Phân tích tác động của TMCB đến canh tác cà phê bền vững của nông hộ tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.....	46
4.3.1 Đánh giá của nông hộ về TMCB	46
4.3.2 Phân tích các yếu tố tác động đến quyết định tham gia thương mại công bằng của nông hộ canh tác cà phê tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.....	50
4.4 Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi thương mại công bằng trong canh tác cà phê bền vững của nông hộ tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.....	53
4.4.1 Giải pháp 1: Nâng cao nhận thức của nông hộ về TMCB	53
4.4.2 Giải pháp 2: Ổn định giá đầu ra	53
4.4.3 Giải pháp 3: Nâng cao hoạt động khuyến nông.....	53
CHƯƠNG 5	55
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	55
5.1. Kết luận	55
5.2 Kiến nghị	56
TÀI LIỆU THAM KHẢO	57

TIẾNG VIỆT	57
TIẾNG NƯỚC NGOÀI.....	57
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

4C	Bộ nguyên tắc ứng xử chung cho cộng đồng cà phê (Common Code for Coffee Community).
Bộ NN & PTNT	Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn
CGD	Trung tâm phát triển toàn cầu (Center for Global Development)
FLO	Tổ chức dán nhãn Thương mại công bằng quốc tế (Fairtrade Labelling Organization International).
HTX	Hợp tác xã.
ICO	Tổ chức cà phê quốc tế (International Coffee Organization).
RFA	Liên minh rừng mưa (Rain Forest Alliance).
TMCB	Thương mại công bằng (Fair Trade).
UTZ	Chứng nhận chất lượng tốt bên trong sản phẩm.
VICOFA	Hiệp hội cà phê cao Việt Nam
WASI	Viện khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên
WFTO	Tổ chức thương mại công bằng thế giới (World Fair Trade Organization).

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2. Danh Sách Các Đơn Vị Cà Phê Đạt Chứng Nhận TMCB Của FLO tại Việt Nam	21
Bảng 3. Kỳ Vọng Dấu các Biến Độc Lập trong Mô Hình	30
Bảng 4.1. Diện Tích và Sản Lượng Tỉnh Lâm Đồng Giai Đoạn 2013-2017	32
Bảng 4.2. Diện Tích và Sản Lượng Phân Bố trong Địa Bàn Các Huyện Năm 2017	33
Bảng 4.3. Tình Hình Tiêu Thụ Cà Phê Lâm Đồng.....	34
Bảng 4.4. Giới Tính Chủ Hộ	34
Bảng 4.5 Độ Tuổi Chủ Hộ.....	35
Bảng 4.6. Trình Độ Học Vấn.....	36
Bảng 4.7. Kinh Nghiệm của Chủ Hộ.....	36
Bảng 4.8. Tham Gia Khuyến Nông	37
Bảng 4.9. So Sánh Hiệu Quả Kinh Tế trong Sản Xuất Cà Phê giữa Hai Nhóm Hộ Có và Không Tham Gia TMCB	38
Bảng 4.10. Hình Thức Canh Tác Cà Phê	39
Bảng 4.11. Đánh Giá Mức Độ Hài Lòng trong Sản Xuất Cà Phê của Hộ Tham Gia TMCB	41
Bảng 4.12. Đánh Giá Mức Độ Hài Lòng trong Sản Xuất Cà Phê của Hộ Không Tham Gia TMCB	42
Bảng 4.13. Đánh Giá về TMCB đối với Hộ Tham Gia TMCB	44
Bảng 4.14. Đánh Giá về TMCB đối với Hộ Không Tham Gia TMCB	46
Bảng 4.15. Các Tiêu Chí Nông Hộ Lựa Chọn khi Tham Gia TMCB.....	47
Bảng 4.16. Đánh Giá Lợi Ích khi Áp Dụng TMCB	48
Bảng 4.17. Mức Giá Mong Muốn khi Tham Gia TMCB.....	48
Bảng 4.18. Bảng Quyết Định Có Tiếp Tục Sản Xuất Theo Tiêu Chuẩn TMCB.....	49
Bảng 4.19. Tiêu Chí Nông Hộ Không Áp Dụng TMCB.....	49
Bảng 4.20 Mức Giá Mong Muốn khi Tham Gia TMCB.....	50
Bảng 4.21. Kết Quả Ước Lượng Mô Hình Hồi Quy Logit	52
Bảng 4.22. Kết Quả Dự Đoán của Mô Hình	52

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 2.1 Bản Đồ Thành Phố Đà Lạt	6
Hình 2.2. Biểu Đồ Phân Bỏ Vùng Trồng Cà Phê.....	14
Hình 2.3. Biểu Đồ Tốc Độ Tăng Trưởng Ngành Chế Biến Cà Phê trong Giai Đoạn 2014-2016	15
Hình 2.4. Biểu Đồ Xuất Khẩu Cà Phê Giai Đoạn 2016-2018.....	16

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng Câu Hỏi Điều Tra

Phụ lục 2: Bảng Kết Xuất Mô Hình Hồi Quy Logit

Phụ lục 3: Thành Quả Nghiên Cứu

CHƯƠNG 1

MỞ ĐẦU

1.1. Đặt vấn đề

Cà phê là một trong những nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam và hiện tại là nước xuất khẩu cà phê lớn đứng đầu châu Á, thứ hai thế giới. Trong năm 2018, xuất khẩu cà phê đóng góp khoảng 10% GDP nông nghiệp, 5% tổng giá trị xuất khẩu (Vicofa, 2018). Cà phê Việt Nam xuất khẩu 1,9 triệu tấn đến hơn 80 thị trường các nước trên thế giới, với kim ngạch xuất khẩu đạt 3,5 tỷ USD, chiếm 14% thị phần và hơn 10% giá trị cà phê nhân xuất khẩu toàn cầu, đứng thứ 2 sau Brazil (Bộ NN & PTNT Cục Trồng trọt, 2018). Diện tích cây cà phê chủ yếu tập trung tại khu vực Tây Nguyên và theo quy hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2020 diện tích trồng cà phê của khu vực là 530.000 ha (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Diện tích trồng cà phê của tỉnh Lâm Đồng tính đến 2018 là 168.000 ha với sản lượng 447.000 tấn, đứng thứ hai cả nước (sau Đắk Lắk, 223.000 ha và 518.000 tấn).

Kỹ thuật trồng cà phê thời gian qua là thiếu bền vững với 90% diện tích áp dụng phương pháp thâm canh truyền thống, thiếu cây che bóng và cây đai rừng, lạm dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu, gây ô nhiễm nước mặt, 40% diện tích tưới quá yêu cầu làm mực nước ngầm suy giảm (Lê Chí Hiếu, 2017), vậy nên nếu không tìm được lối ra thích ứng, có thể dẫn đến nguy cơ bị đào thải. “Lối ra” đó phải dựa trên những “giá trị bền vững” bằng cách xây dựng, phát triển và củng cố những mối liên hệ với những “tác nhân liên quan” ngoài truyền thống (Laszlo và Zhexembayeva, 2011). Do đó ngành cà phê đang tập trung chuyển hướng sang sản xuất cà phê bền vững. Hiện nay, việc sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận quốc tế đang được thực hiện rộng khắp ở Tây Nguyên. Các

loại hình cà phê chứng nhận phổ biến là 4C, UTZ, Rainforest Alliance, và thương mại công bằng (TMCB). Chương trình chứng nhận cà phê TMCB được khởi động tại Tây Nguyên vào giữa năm 2008 thông qua một dự án của một số công ty. Tại Lâm Đồng, tính đến năm 2017 đã có trên 44.000 nông hộ tham gia sản xuất cà phê có chứng nhận TMCB.

Nằm bắt được vấn đề này, cùng với nhu cầu hội nhập quốc tế và sự phát triển kinh tế xã hội đất nước, hoạt động sản xuất và tiêu thụ cà phê ở Việt Nam nói chung và Lâm Đồng nói riêng cần được áp dụng TMCB để nâng cao chất lượng và ổn định giá cả trong sản xuất cà phê nơi đây. Để làm rõ vấn đề này, cần phân tích tác động của TMCB đến sản xuất cà phê, những bất cập trong sản xuất mà nông hộ gặp phải để từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tham gia TMCB trong canh tác cà phê của nông hộ. Góp phần đem lại hiệu quả cao nhất đảm bảo đời sống cho người nông dân, đề tài: ***“Đánh giá quyết định tham gia mô hình thương mại công bằng của nông hộ sản xuất cà phê tại xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng”*** được thực hiện.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá quyết định tham gia mô hình thương mại công bằng của nông hộ sản xuất cà phê tại xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Tình hình sản xuất và tiêu thụ cà phê xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Đánh giá nhận thức của nông hộ về thương mại công bằng trong sản xuất cà phê xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Phân tích quyết định tham gia mô hình thương mại công bằng của nông hộ sản xuất cà phê tại xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tham gia mô hình thương mại công bằng trong canh tác cà phê tại xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

1.3. Phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Phạm vi không gian: Đề tài được nghiên cứu tại thôn Cầu Đất, xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

1.3.2. Phạm vi thời gian: Thời gian thực hiện đề tài từ ngày 07/2019 - 12/2019.

1.4. Cấu trúc bài luận

Luận văn gồm 5 chương:

Chương 1. Mở đầu

Giới thiệu đề tài nghiên cứu, trình bày mục tiêu và phạm vi nghiên cứu.

Chương 2. Tổng quan

Nêu một số tài liệu nghiên cứu có liên quan đến đề tài nghiên cứu, khái quát về địa bàn nghiên cứu xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Chương 3. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

Nêu một số khái niệm có liên quan đến đề tài nghiên cứu và một số chỉ tiêu tính toán. Trình bày các phương pháp thu thập số liệu và xử lý số liệu sử dụng cho bài nghiên cứu.

Chương 4. Kết quả thảo luận

Trình bày kết quả bài nghiên cứu thông qua các bảng số liệu và các phân tích từ bảng số liệu.

Chương 5. Kết luận và kiến nghị

Trình bày tổng quát kết quả nghiên cứu đạt được của luận văn. Đưa ra đề xuất kiến nghị với chính quyền địa phương và các hộ gia đình nhằm nâng cao khả năng tham gia TMCB trong canh tác cà phê của nông hộ.

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN

2.1. Tổng quan tài liệu

Thương mại công bằng là tạo cho nông dân cơ hội công bằng để cải thiện vị thế thị trường của họ. Theo FLO thì tiêu chuẩn dành cho người sản xuất nhỏ bao gồm các tiêu chí phát triển xã hội, tạo điều kiện cho Thương mại công bằng đóng góp vào tiềm năng phát triển cũng như tạo điều kiện cho các nhóm người sản xuất thiết lập cơ chế dân chủ và quản trị minh bạch (Fairtrade.org.vn).

Lê Chí Hiếu, (2017). Nghiên cứu đánh giá tính bền vững của mô hình cà phê Thương mại công bằng tại xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, Luận văn thạc sĩ khoa học bền vững. Bài nghiên cứu đã đưa ra kết quả đánh giá một số tiêu chí của tính bền vững, phần nào thấy được phần ưu điểm, lợi thế của mô hình cà phê TMCB: Về kinh tế, các hộ tham gia mô hình đã có thu nhập cao hơn vì giảm được chi phí đầu vào và tăng giá bán đầu ra, tuy vậy chỉ được đảm bảo nếu nông dân bán được cà phê với giá TMCB, số lượng này không nhiều, chỉ khoảng 30% sản lượng của toàn HTX. Nên có thể thấy sự phụ thuộc rất lớn của hiệu quả kinh tế vào khâu bán cà phê, tức khâu đầu ra cho sản phẩm đã được chứng nhận.

Raluca, Daniele và Nathan, (2014). Tác động của Thương mại công bằng: Minh chứng từ nông hộ sản xuất cà phê tại Costa Rica, tạp chí Journal of Economic Perspectives, số 28, trang 217-236. Với số liệu điều tra từ năm 1999 đến 2014, nhóm tác giả đã đưa ra kết luận, chứng nhận TMCB có tác động tích cực đến giá bán đầu ra, doanh số và doanh thu. Điều này sẽ được thấy rõ hơn khi giá cà phê thế giới thấp hơn so với giá cà phê được đảm bảo bởi TMCB.

Brooke Amy Lautz, (2011). Thương mại công bằng và những mục tiêu phát triển trong sản xuất cà phê, Luận văn Thạc sĩ. Thông qua bài nghiên cứu, có thể thấy được rằng

TMCB là một trong những mặt hàng được giao dịch nhiều nhất trên thế giới và là nguồn thu nhập cho hàng chục triệu người trên toàn thế giới. Cà phê đã trở thành một trong những sản phẩm sao được bảo vệ bởi những nỗ lực TMCB nhằm phát triển bền vững.

Becchetti và Constantino, (2008). Tác động của Thương mại cân bằng đối với các nhà sản xuất liên kết: Phân tích tác động đối với nông dân Kenya, tạp chí World Development, số 36, trang 823-842. Kết quả nghiên cứu cho thấy thông qua cuộc khảo sát 120 nông dân ở Kenya, người nông dân đã tham gia vào TMCB thành công hơn trong đa dạng sản xuất, cũng như hài lòng với mức giá bán ra hơn, đồng thời họ còn có mức tiêu dùng cao hơn và tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh thấp hơn.

Ngược lại, một số nghiên cứu khác lại cho thấy rằng thu nhập của nông hộ sản xuất cà phê có thể bị giảm và những lợi ích tương đối hạn chế khi tham gia TMCB;

Kimberly Elliot, (2012). Liệu rằng TMCB cà phê có thực sự công bằng? Xu hướng và thử thách trong chứng nhận Thương mại công bằng, bài báo CGD Policy Paper 017. Nghiên cứu cho thấy các hộ sản xuất nhỏ không tuân thủ các tiêu chuẩn lao động nghiêm ngặt, ngoại trừ lao động cưỡng chế và lao động trẻ em, và nhiều nông hộ thấy rằng lợi ích trực tiếp tương đối hạn chế vì không phải tất cả sản phẩm của họ được bán theo các điều khoản TMCB. Nhưng các nhà sản xuất vẫn có thể thu được lợi nhuận từ sự gia tăng thông tin và cạnh tranh được cung cấp bởi TMCB và từ hỗ trợ cải thiện chất lượng và liên kết với các thị trường quốc tế. Có những người tiêu dùng sẵn sàng trả tiền cho hàng hóa TMCB và các nhà sản xuất sẵn sàng chịu chi phí chứng nhận.

Ruben và Fort, (2012). Nghiên cứu tác động của chứng nhận TMCB đến các nhà sản xuất cà phê tại Peru, tạp chí World Development, số 40, trang 570-582. Bài nghiên cứu đã dựa vào khảo sát từ 6 hợp tác xã, trong đó có 3 hợp tác xã có chứng nhận TMCB, kết quả cho thấy không có mối liên hệ giữa chứng nhận TMCB và thu nhập nông hộ hay giá cả tốt hơn. Tuy vậy, họ phát hiện ra chứng nhận TMCB gắn với chi tiêu gia đình cao hơn, đầu tư vào cơ sở hạ tầng nhiều hơn, tiếp cận tín dụng tốt hơn.

Beuchelt và M Zeller, (2011). Nghiên cứu về lợi nhuận và nghèo đói: Liên kết rắc rối của tín chỉ đối với các nhà sản xuất cà phê hữu cơ và công bằng thương mại tại Nicaragua, tạp chí Ecological Economics, số 7, trang 1316-1324. Kết quả bài nghiên cứu chỉ ra nông dân sản xuất cà phê hữu cơ và cà phê có tín chỉ TMCB đã trở nên nghèo hơn so với các nhà sản xuất thông thường, do vậy mức năng suất cà phê, lợi nhuận và

hiệu quả cần phải được tăng lên, bởi vì giá cà phê được chứng nhận không thể bù đắp cho năng suất thấp, hạn chế về đất đai hoặc lao động.

Qua đó, thấy được rằng có hai hướng kết quả trái ngược nhau của các nhóm tác giả khi nghiên cứu về những lợi ích hay hạn chế của nông hộ sản xuất cà phê khi tham gia vào mô hình TMCB.

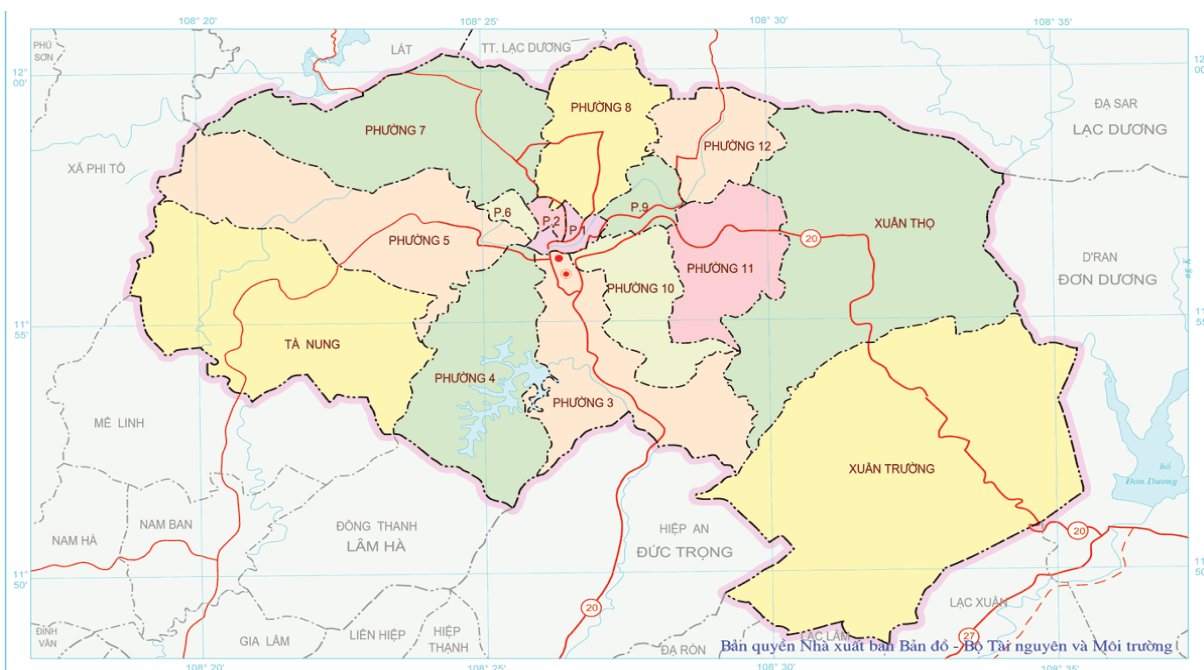
2.2. Tổng quan về địa bàn nghiên cứu

2.2.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý, đặc điểm địa hình

- Vị trí địa lý

Hình 2.1 Bản Đồ Thành Phố Đà Lạt



Thành phố Đà Lạt rộng 394,64 km², nằm trên cao nguyên Lâm Viên, nơi có độ cao khoảng 1.500 mét so với mực nước biển. Thành phố có tọa độ địa lý 11°48'36" đến 12°01'07" vĩ độ bắc và 108°19'23" đến 108°36'27" kinh độ đông.

Dân số Đà Lạt năm 2018 là 406.105 người. Đây là đô thị miền núi đông dân đứng thứ hai cả nước, chỉ sau thành phố Buôn Ma Thuột.

Địa giới hành chính thành phố:

- Phía đông và đông nam giáp huyện Đơn Dương
- Phía tây giáp huyện Lâm Hà
- Phía nam giáp huyện Đức Trọng
- Phía bắc giáp huyện Lạc Dương

Xuân Trường có diện tích 35.64 km², với dân số 6.035 người.

- **Đặc điểm địa hình**

Địa hình Đà Lạt được phân thành hai dạng rõ rệt: địa hình núi và địa hình bình nguyên trên núi. Địa hình núi phân bố xung quanh vùng cao nguyên trung tâm thành phố. Các dãy núi cao khoảng 1.700m tạo thành một vành đai chắn gió che cho khu vực lòng chảo trung tâm. Từ thành phố nhìn về hướng bắc, dãy Lang Biang như một tường thành theo hướng đông bắc – tây nam, kéo dài từ suối Đa Sar đến hồ Dankia. Hai đỉnh cao nhất của dãy núi này có độ cao 2.167 mét và 2.064 mét. Ấn ngữ phía đông và đông nam Đà Lạt là hai dãy Bi Doup và Cho Proline. Về phía nam, địa hình núi chuyển tiếp sang bậc địa hình thấp hơn, đặc trưng là khu vực đèo Prenn với các dãy núi cao xen kẽ những thung lũng sâu. Trung tâm Đà Lạt như một lòng chảo hình bầu dục dọc theo hướng bắc – nam với chiều dài khoảng 18 km, chiều rộng khoảng 12 km. Những dãy đồi đỉnh tròn ở đây có độ cao tương đối đồng đều nhau, sườn thoải về hướng hồ Xuân Hương và dần cao về phía các vùng núi bao quanh.

Trên địa phận thành phố Đà Lạt, xen giữa vùng đồi thấp trung tâm thành phố và các dãy núi bao quanh, có thể thấy hơn 20 dòng suối có chiều dài trên 4 km, thuộc các hệ thống suối Cam Ly, Đa Tam và hệ thống sông Đa Nhim. Đây đều là những con suối đầu nguồn thuộc lưu vực sông Đồng Nai, trong đó hơn một nửa là các con suối cạn, chỉ chảy vào mùa mưa và cạn kiệt vào mùa khô.

- **Khí hậu**

Do nằm ở độ cao 1.500 mét và được các dãy núi cùng quần hệ thực vật rừng, đặc biệt là rừng thông bao quanh, nên đối lập với khí hậu nhiệt đới gió mùa của miền trung và khí hậu nhiệt đới xavan ở miền nam, thành phố Đà Lạt có một khí hậu miền núi ôn hòa dịu mát quanh năm. Đà Lạt có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào tháng 10. Còn mùa khô kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Vào mùa khô, Đà Lạt chịu ảnh hưởng của khối không khí biển Đông, mang lại thời tiết nắng ấm, ít mây, không mưa, nhiệt độ hạ thấp về ban đêm và biên độ nhiệt lớn. Trong những tháng mùa mưa, gió mùa đông bắc hầu như không còn ảnh hưởng đến Đà Lạt, thay thế bởi khối không khí xích đạo từ phía nam tràn lên phía bắc. Gió mùa tây nam mang lại nguồn ẩm chủ yếu cho những trận mưa lớn và những

đợt mưa kéo dài nhiều ngày. Mặc dù vậy, do ảnh hưởng của khối không khí nhiệt đới Thái Bình Dương, trong mùa mưa vẫn có những thời kỳ thời tiết tạnh ráo.

Nhiệt độ trung bình tháng ở Đà Lạt luôn dưới 20°C, ngay cả trong những tháng nóng nhất. Trong những tháng mùa đông, nhiệt độ trung bình tháng vẫn trên 15°C. Biên độ nhiệt độ ngày đêm ở Đà Lạt trung bình năm đạt 11°C, cao nhất trong những tháng mùa khô, lên tới 13 – 14°C, và thấp nhất trong những tháng mùa mưa, chỉ khoảng 6 – 7°C. Ngược lại, biên độ nhiệt trung bình giữa các tháng trong năm lại nhỏ, tháng ấm nhất và tháng lạnh nhất cũng chỉ chênh lệch 3,5°C.

b. Tài nguyên thiên nhiên

- Tài nguyên đất

Lâm Đồng có 9 nhóm đất khác nhau. Đất có độ dốc dưới 25° chiếm trên 50%, đất dốc trên 25° chiếm gần 50%. Chất lượng đất đai của Lâm Đồng rất tốt, khá màu mỡ, toàn tỉnh có khoảng 255.400 ha đất có khả năng sản xuất nông nghiệp, trong đó có 200.000 ha đất bazan tập trung ở cao nguyên Bảo Lộc - Di Linh thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như cà phê, chè, dâu tằm. Diện tích trồng chè và cà phê khoảng 145.000 ha, tập trung chủ yếu ở Bảo Lâm, Bảo Lộc, Di Linh, Lâm hà; diện tích trồng rau, hoa khoảng 23.800 ha tập trung tại Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng; chè, cà phê, rau, hoa ở Lâm Đồng đa dạng về chủng loại, có những loại giá trị phẩm cấp cao.

Đất có khả năng nông nghiệp còn lại tuy còn khá lớn nhưng nằm rải rác xa các khu dân cư, khả năng khai thác thấp vì bị úng ngập hoặc bị khô hạn, tầng đất mỏng có đá lộ đầu hoặc kết vón, độ màu mỡ thấp, hệ số sử dụng không cao...

- Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng Lâm Đồng phong phú, đa dạng, với trên 618.000 ha rừng với tổng trữ lượng trên 61 triệu m³ gỗ và gần 662 triệu tấn tre, nứa. Rừng ở Lâm Đồng nhiều vùng còn nguyên sinh, ban sơ với nhiều thực, động vật, chủng loại đa dạng, đặc biệt của rừng Lâm Đồng là đặc dụng và phòng hộ. Nguồn tre, nứa, lồ ô khá dồi dào, trữ lượng lớn, tập trung ở các huyện phía Nam như Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên. Do mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt, đất đai phù hợp nên các loài tre, nứa, lồ ô có tốc độ tái sinh rất nhanh sau khi khai thác. Diện tích tre, nứa có đủ khả năng đáp ứng cho yêu cầu chế biến khoảng

50.000 tấn bột giấy hàng năm. Rừng Lâm Đồng rất đa dạng về loại, có trên 400 loài cây gỗ, trong đó có 1 số loài gỗ quý như: pơmu xanh, cẩm lai, giỗ, sao, thông 2 lá, 3 lá, ngoài ra còn có nhiều loại lâm sản có giá trị khác.

Rừng Lâm Đồng phân bố ở thượng nguồn các sông, suối lớn của khu vực nên có vai trò quan trọng trong phòng hộ, du lịch nghiên cứu, tham quan... Diện tích đất có khả năng trồng rừng nguyên liệu khoảng 50.000-70.000 ha, thuận lợi cho ngành công nghiệp chế biến bột giấy, giấy. Đặc biệt trên địa bàn tỉnh có phần đất thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Cát Lộc và rừng quốc gia Cát Tiên, ở đây có trên 544 loại thực vật, 44 loài thú, gần 200 loài chim và có sự xuất hiện những động vật quý hiếm như loài Tê giác Zava .

- Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra thăm dò, Lâm Đồng có 25 loại khoáng sản, trong đó bauxite, bentonite, cao lanh, đá Granít, thiếc, diatomite và than bùn trữ lượng lớn, có khả năng khai thác ở quy mô công nghiệp.

Quặng bauxite ở Lâm Đồng có trữ lượng khoảng 1.234 triệu tấn, chất lượng quặng khá tốt, điều kiện khai thác và vận chuyển khá dễ dàng. Cao lanh có trữ lượng khoảng 520 triệu tấn, chất lượng tốt. Loại cao lanh này có khả năng sử dụng làm sứ điện tử, sứ bền nhiệt cơ, sứ dân dụng cao cấp, gạch samot chịu lửa, chất độn cho công nghiệp chế biến giấy, sản xuất sunfat alumin,... Sét bentonite có trữ lượng trên 4 triệu tấn, chất lượng rất tốt, sau khi được hoạt hóa với soda để chuyển sang bentonit kiềm có thể sử dụng trong kỹ nghệ làm khuôn đúc, chất tẩy rửa trong công nghiệp dầu mỡ, công nghiệp thực phẩm, chất phụ da trong sản xuất phân bón tổng hợp, sản xuất dung dịch bùn khoan dầu khí và khoan cọc nhồi theo tiêu chuẩn của Mỹ và châu Âu. Than nâu và diatomite được phát hiện tại nhiều điểm, nhưng mỏ Đại Lào (Bảo Lộc) là có khả năng khai thác công nghiệp với trữ lượng 8,5 triệu m³, có thể sử dụng làm chất đốt, chất cách nhiệt, phụ da trong sản xuất phân bón hoặc phụ da sản xuất xi măng.

2.2.2. Đặc điểm kinh tế-xã hội

a. Đặc điểm xã hội

- Y tế

Vào thời kỳ mới thành lập, ở Đà Lạt chỉ có một trạm cứu thương lưu động, đến năm 1921 thành phố mới có được trạm xá đầu tiên. Năm 1922, Bệnh viện Đà Lạt được người Pháp khởi công xây dựng và hoàn thành vào năm 1938.

Ngày nay, Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng, Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch và Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng là ba bệnh viện tuyến tỉnh tại Đà Lạt, với tổng cộng 630 giường bệnh. Theo số liệu thống kê năm 2011, thành phố Đà Lạt có 195 bác sĩ, 146 y sĩ và kỹ thuật viên, 285 y tá và 1.085 giường bệnh.

- Giáo dục

Sau khi triều đình Huế thông báo dự thành lập thị tứ Đà Lạt vào năm 1916, dân cư Đà Lạt và vùng lân cận dần tăng lên, hệ thống giáo dục ở đây bắt đầu hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của thành phố. Trường học đầu tiên ở Đà Lạt là trường École Française, khai giảng vào ngày 20 tháng 12 năm 1919, chỉ dành riêng cho các học sinh người Pháp. Ngôi trường dành cho học sinh Việt Nam đầu tiên là một trường tư được thành lập năm 1927. Năm 1928, ngôi trường công dành cho học sinh Việt mang tên École communale de Dalat, ngày nay là trường tiểu học Đoàn Thị Điểm, khai giảng khóa đầu tiên. Sau năm 1954, dân số Đà Lạt tăng đột biến nhờ một lượng lớn di dân từ miền Bắc và miền Trung, nhiều ngôi trường mới tiếp tục ra đời. Thời điểm trước tháng 4 năm 1975, tại Đà Lạt có đến 61 ngôi trường, cả công lập và tư thục.

Ngày nay, Đà Lạt vẫn là một trung tâm giáo dục của miền Nam Việt Nam. Năm 2011, ở bậc giáo dục tiểu học và phổ thông, toàn thành phố Đà Lạt có 44 trường, 1.763 giáo viên và 37.711 học sinh, trong đó 16.712 học sinh tiểu học, 12.311 học sinh trung học cơ sở và 8.688 học sinh trung học phổ thông. Thành phố cũng có 25 trường, 417 giáo viên và 8.972 học sinh bậc mẫu giáo. Năm 1976, Trường Đại học Đà Lạt được thành lập trên cơ sở của Viện Đại học Đà Lạt trước đó. Thời gian đầu, trường chỉ đào tạo cử nhân cho các ngành khoa học cơ bản với quy mô nhỏ, 250 sinh viên trong niên học 1977-1979. Ngày nay, Đại học Đà Lạt trở thành một trường đại học đa ngành với 52 ngành nghề của các bậc đào tạo từ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, sau đại học đến nghiên cứu sinh. Năm 2011, Trường Đại học Đà Lạt có 22.665 sinh viên đang theo học ở tất cả các bậc đào tạo.

- Tôn giáo và tín ngưỡng

Do những đặc điểm trong quá trình hình thành cộng đồng dân cư, đời sống tín ngưỡng và tôn giáo ở Đà Lạt rất đa dạng. Trên thành phố ngày nay có thể thấy sự hiện diện của 43 nhà thờ, tu viện Công giáo hay Tin Lành, 55 ngôi chùa và tịnh xá Phật giáo, 3 thánh thất Cao Đài cùng rất nhiều những ngôi đình làng nằm rải rác. Phần lớn cư dân

Đà Lạt hiện nay là những người Việt đến từ nhiều vùng miền, vì thế có thể bắt gặp ở đây tất cả những hình thái tín ngưỡng phổ biến của người Việt như tục thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng Thành hoàng, tục thờ Mẫu, tục thờ gia thần... Bên cạnh đó, đời sống tâm linh tại Đà Lạt còn có sự góp mặt của những hình thái tín ngưỡng dân gian thuộc các dân tộc thiểu số và cộng đồng người Hoa.

Hầu hết các tôn giáo lớn ở Việt Nam đều có mặt tại Đà Lạt, trong đó đạo Phật là tôn giáo có lượng tín đồ đông đảo nhất, tiếp đến là Công giáo, đạo Cao Đài và đạo Tin Lành. Các tôn giáo du nhập vào vùng cao nguyên Lâm Viên từ khá sớm và sự tăng trưởng về số lượng tín đồ, cơ sở thờ tự đều gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của thành phố. Có mặt sớm nhất ở Đà Lạt là Công giáo, xuất hiện ngay từ những ngày đầu xây dựng thành phố. Muộn hơn một chút là sự hoằng dương của Phật giáo rồi đến sự du nhập của đạo Tin Lành và đạo Cao Đài. Theo số liệu của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt vào năm 2002, có khoảng 63% số hộ và 67% số nhân khẩu ở thành phố là tín đồ của Phật giáo, Cao Đài, Công giáo, hoặc Tin Lành

b. Những lĩnh vực kinh tế lợi thế

Đà Lạt có một nền kinh tế thiên về các lĩnh vực du lịch, dịch vụ và nông nghiệp. Vào năm 2007, các ngành du lịch và dịch vụ chiếm đến 70% tổng sản phẩm nội địa của thành phố. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế của Đà Lạt năm 2011 đạt 2.047,400 tỷ đồng, tương đương với Bảo Lộc, thành phố thứ hai của Lâm Đồng. Trong lĩnh vực công nghiệp, thu hút nhiều lao động nhất là các ngành công nghiệp chế biến. Một số sản phẩm của Đà Lạt như rượu vang, trà Atisô hay mút trái cây từ lâu đã được biết đến rộng rãi. Nhờ điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng thích hợp, Đà Lạt còn là vùng đất trồng nhiều chè và cà phê, cũng là hai sản phẩm quan trọng trong lĩnh vực công nghiệp chế biến của thành phố.

- Du lịch

Ở Việt Nam, Đà Lạt từ lâu đã là một thành phố du lịch nổi tiếng. Khí hậu mát mẻ, tài nguyên thiên nhiên và nhân văn phong phú giúp thành phố mỗi năm thu hút hàng triệu du khách tới thăm viếng và nghỉ dưỡng. Sau một thời gian trầm lắng của thập niên 1980, du lịch Đà Lạt thay đổi mạnh mẽ trong những năm gần đây.

Những thắng cảnh của thành phố, nằm rải rác ở cả khu vực trung tâm lẫn vùng ngoại ô, như hồ Xuân Hương, đồi Cù, thung lũng Tình Yêu, hồ Than Thở, thác Prenn...

từ lâu đã trở nên nổi tiếng. Tuy vậy, không ít danh thắng và di tích của Đà Lạt hiện nay rơi vào tình trạng hoang tàn và đổ nát. Thác Cam Ly, dòng thác từng đi vào thi ca lãng mạn, không còn vẻ đẹp vốn có mà tràn ngập rác thải và bốc mùi hôi thối nồng nặc do nguồn nước bị ô nhiễm. Các địa điểm như thung lũng Tình Yêu, hồ Than Thở hay thác Prenn đã mất đi nét hoang sơ bởi sự xuất hiện của quá nhiều hàng quán, khu trò chơi và cây cảnh. Thác Voi, một thắng cảnh khác không xa Đà Lạt, cũng bị ô nhiễm nặng do những người dân sinh sống ở vùng thượng nguồn thường xả rác và chất bẩn xuống dòng suối.

Lịch sử đã để lại cho Đà Lạt không ít những công trình kiến trúc giá trị, như những công sở, trường học, nhà thờ, tu viện, chùa chiền, công trình công cộng... cùng hàng ngàn biệt thự xinh đẹp hiện diện khắp thành phố như ba dinh thự nổi tiếng của Đà Lạt (Dinh III, Dinh II, Dinh I), biệt điện Trần Lệ Xuân. Bên cạnh đó, một vài công trình xây dựng những thập niên gần đây như thiền viện Trúc Lâm, biệt thự Hằng Nga hay Sở quán cũng đã trở thành địa điểm du lịch hấp dẫn.

Từ năm 2005, thành phố bắt đầu tổ chức Festival Hoa Đà Lạt, một lễ hội với nhiều sự kiện cùng các hoạt động nghệ thuật nhằm giới thiệu các loài hoa địa phương cũng như từ những vùng miền khác. Năm 2012, Festival Hoa được tổ chức vào dịp nghỉ lễ Tết Dương lịch và đã thu hút hơn 300 ngàn du khách tới tham dự. Trong những năm gần đây, số lượng khách du lịch tới Đà Lạt vẫn tiếp tục tăng. Vào năm 2000, thành phố đón 710 ngàn lượt khách tới thăm, đến năm 2009, con số đã tăng gấp ba với trên 2,1 triệu lượt khách, trong đó khoảng 10% là du khách quốc tế. Du lịch Đà Lạt phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ của Nha Trang và Phan Thiết, hai thành phố du lịch duyên hải không xa Đà Lạt.

- Nông nghiệp

Nhờ thổ nhưỡng và khí hậu thuận lợi, Đà Lạt có điều kiện để phát triển nhiều loại cây ôn đới. Cây rau chiếm diện tích canh tác chủ yếu tại Đà Lạt cả trước đây và hiện nay là cải bắp, nhiều nhất là giống cải bắp của Nhật Bản, được trồng quanh năm. Các cây cải thảo và cải bông cũng có mặt ở khắp các địa phương, tập trung vào vụ đông xuân hàng năm. Một loại cây rau ngắn ngày nổi tiếng của Đà Lạt là xà lách, có thời gian sinh trưởng ngắn nên được trồng xen với những chủng loại cây rau khác. Trên các vùng trồng rau của Đà Lạt còn có thể thấy các giống cây nông nghiệp như khoai tây, cà rốt, hành

tây, đậu Hà Lan, rau chân vịt... Đà Lạt được biết đến như vùng đất của những loài hoa, với các giống Mai anh đào Đà Lạt, hoa lan, hoa hồng, hoa ly, hoa lay ơn, hoa cẩm tú cầu, hoa bất tử, hoa cẩm chướng... Các giống lan nhập nội vào Đà Lạt thuộc các chi Lan kiếm, Lan hoàng thảo, Lan hài, Lan hoàng hậu... với trên 300 giống. Trên các vùng đất ngoại ô thành phố, còn có thể thấy những vườn cây ăn trái như đào, mận, hồng, dâu tây... các vùng trồng cây công nghiệp như chè, cà phê, hay atisô, loài cây dược liệu nổi tiếng của Đà Lạt. Vào năm 2011, thành phố có 7.123 hecta gieo trồng rau, 441 hecta trồng cây ăn quả, 25 hecta trồng lúa, và gần 3.500 hecta diện tích trồng hoa, trong đó khoảng 1.500 hecta nhà kính.

Thời kỳ sau năm 1975, với chính sách kinh tế kế hoạch tập trung, ở Đà Lạt xuất hiện các hợp tác xã nông nghiệp và các tập đoàn sản xuất. Nhưng đến cuối thập kỷ 1980, hầu hết các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã đều ngừng hoạt động và tự tan rã, phần lớn đất sản xuất được giao khoán đến từng gia đình nông dân. Những năm gần đây, Đà Lạt xuất hiện nhiều công ty nông nghiệp tư nhân và nước ngoài, như Dalat Hasfarm Agrivina, Bonnie Farm, Rừng Hoa Đà Lạt, Langbiang Farm... trong lĩnh vực trồng hoa hay Golden Garden, Rau Nhà Xanh, Kim Bằng, Bio-Organics... tham gia sản xuất rau quả. Với mục đích ổn định, phát triển ngành sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, vào năm 2002 và 2006, Hiệp hội rau quả Đà Lạt và Hiệp hội hoa Đà Lạt lần lượt được thành lập. Vào năm 1996, Đà Lạt thu hoạch 82.448 tấn rau, đến năm 2002 con số này lên tới 183.300 tấn và năm 2011, sản lượng rau của thành phố đạt 212.870 tấn.

Tương tự, ngành sản xuất hoa Đà Lạt cũng tăng trưởng trung bình 20% một năm, sản lượng hoa cắt cành ở mức 150 triệu cành năm 2001 đã tăng lên trên 900 triệu cành vào năm 2009 và 1,5 tỷ cành vào năm 2011. Sản phẩm hoa của thành phố được tiêu thụ chủ yếu ở thị trường Việt Nam, trong hơn 10 năm gần đây, chỉ khoảng 5% hoa Đà Lạt xuất khẩu ra nước ngoài.

2.3. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

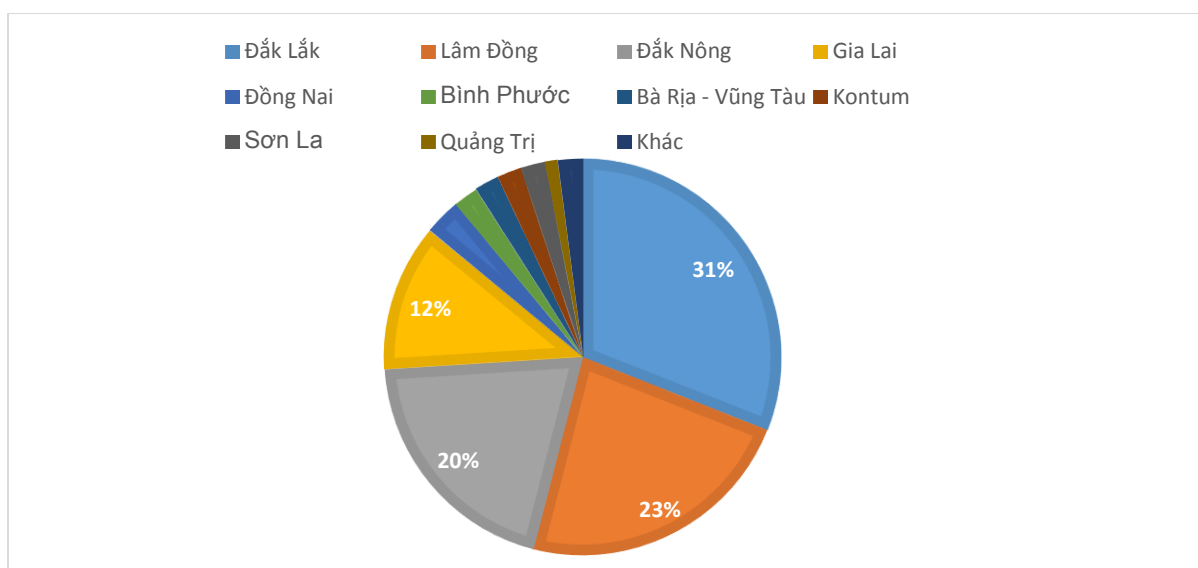
2.3.1. Thực trạng sản xuất cà phê tại Việt Nam

a. Diện tích

Cà phê Việt Nam được trồng chủ yếu ở năm tỉnh khu vực Tây Nguyên là Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai và Kon Tum, chiếm tới 85% tổng diện tích và sản lượng cà phê cả nước. Ngoài ra, cà phê còn được trồng ở khu vực các tỉnh phía Nam như Vũng Tàu, Bình Phước, Đồng Nai và miền Trung như Nghệ An, Quảng Trị, khu vực Tây Bắc như Sơn La, Điện Biên, Lai Châu. Diện tích và phê Việt Nam tăng trưởng nhanh theo xu hướng sản xuất hàng hóa từ sau năm 1975.

Tại Hội nghị tổng kết năm 2018, diện tích cà phê 2018 đạt khoảng 688.400 ha, tăng 10.800 ha so với năm 2017. Mặc dù tổng diện tích cà phê tăng nhưng diện tích trồng cà phê ở một số khu vực bị thu hẹp theo bối cảnh giá cả xuống thấp. Theo tính toán của WASI 2017 thì diện tích cà phê trên 20 năm tuổi của Việt Nam có khoảng 198.000 hecta chiếm 30,8% tổng diện tích. Trong những năm gần đây, đã có khoảng 79.000 hecta cà phê già cỗi được tái canh. Như vậy, trong tương lai sẽ có khoảng gần 140.000 – 160.000 hecta già cỗi phát sinh. Một số diện tích tái canh sẽ chuyển sang trồng bơ, sầu riêng, chanh leo và các cây có giá trị cao hơn, dẫn tới diện tích cà phê giảm.

Hình 2.2. Biểu Đồ Phân Bỏ Vùng Trồng Cà Phê



Nguồn WASI

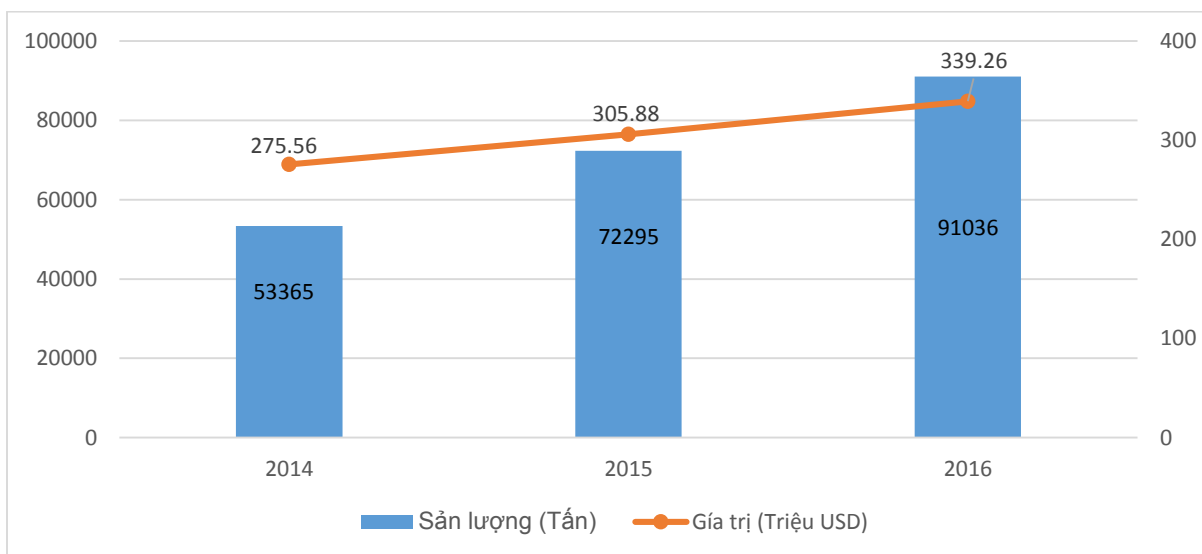
b. Sản lượng

Theo VICOFA (Hiệp hội Cà phê - Cacao Việt Nam), sản lượng cà phê niên vụ 2017 - 2018 ước đạt 1,55 triệu tấn, tăng 100.000 tấn so với niên vụ 2016 - 2017.

Tại Đắk Lắk, một trong những vùng trọng điểm trồng cà phê của Việt Nam, sản lượng niên vụ 2017 – 2018 ước đạt 459.785 tấn, tăng 11.975 tấn so với niên vụ 2016 – 2017, theo số liệu Cục Thống kê tỉnh.

Theo số liệu của VICOFA, lượng cà phê chế biến xuất khẩu giai đoạn 2014 - 2016 tăng gần 70% lên 91.036 tấn, giá trị đạt mức tăng trưởng 23,8% lên 339,26 triệu USD.

Hình 2.3. Biểu Đồ Tốc Độ Tăng Trưởng Ngành Chế Biến Cà Phê trong Giai Đoạn 2014-2016



Nguồn VICOFA

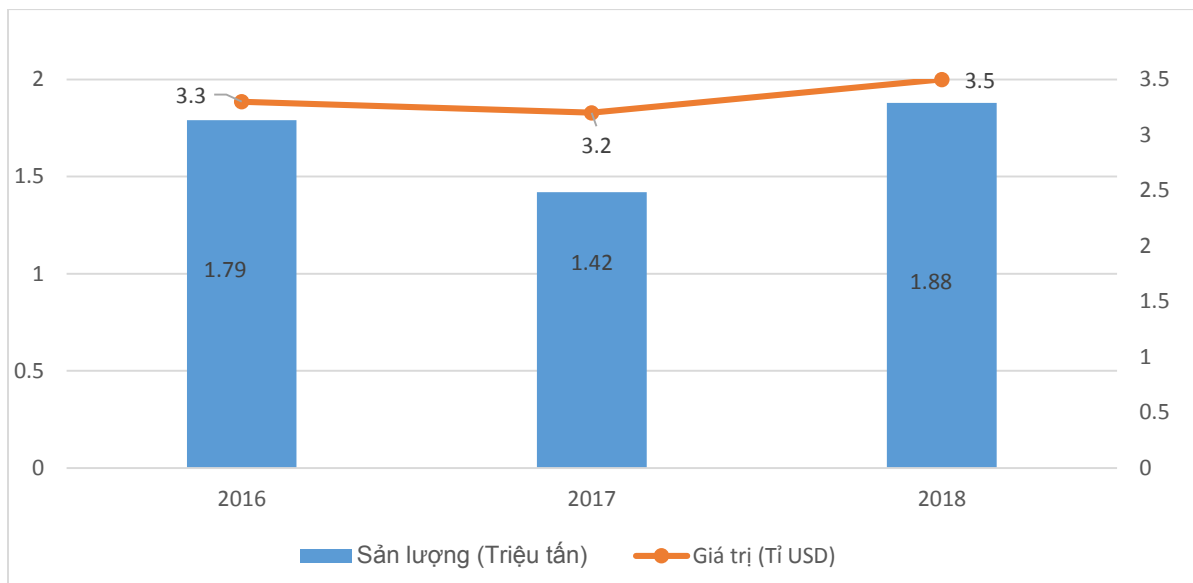
c. Tình hình tiêu thụ

Cà phê nằm trong danh sách 5 mặt hàng có giá trị xuất khẩu đạt trên 3 tỷ USD trong năm 2018.

Cả nước có khoảng trên 100 doanh nghiệp tham gia kinh doanh, xuất, nhập khẩu cà phê trong đó tập trung nhiều nhất ở thành phố Hồ Chí Minh và Tây Nguyên. Bao gồm các doanh nghiệp sản xuất chiếm 2,78%, doanh nghiệp thương mại chiếm 6,94%, doanh nghiệp xuất khẩu chiếm 36,11%, doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu chiếm 2,78%, doanh nghiệp thương mại và xuất khẩu chiếm 34,72%, doanh nghiệp thương mại và sản xuất chiếm 5,56%, doanh nghiệp cả sản xuất, thương mại và xuất khẩu chiếm

9,72%. Ngoài ra, doanh nghiệp thương mại, sản xuất định hướng xuất khẩu cà phê chất lượng cao chiếm 1,39%.

Hình 2.4. Biểu Đồ Xuất Khẩu Cà Phê Giai Đoạn 2016-2018



Nguồn VICOFA

Theo ước tính của Cục Xuất nhập khẩu, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 12 năm 2018 đạt 160.000 tấn, trị giá 287 triệu USD, tăng 15,8% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với tháng 11. Tính chung cả năm 2018, xuất khẩu cà phê của nước ta đạt 1,882 triệu tấn, trị giá 3,5 tỷ USD, tăng trên 20% về lượng nhưng chỉ tăng nhẹ 1,2% về trị giá so với năm 2017 do chịu tác động bởi cuộc khủng hoảng giá.

Việc xuất khẩu cà phê vẫn tập trung vào các thị trường truyền thống với tốc độ tăng trưởng không ổn định. Cà phê Việt Nam thường bị tính giá trừ lùi và đối mặt với nhiều rủi ro về biến động thị trường. Hiện nay, sản phẩm cà phê qua chế biến của Việt Nam đang từng bước thâm nhập vào thị trường Mỹ. Theo ghi nhận của VTV tại một số siêu thị lớn tại bang California, Cà phê Việt Nam trên kệ có nhiều loại Espresso hòa tan đến cà phê "3 trong 1" mà người châu Á ưa chuộng, hay cà phê pha phin dành cho những người gốc Việt. Thị trường Mỹ rộng lớn với nhiều sắc tộc, nhiều nhóm khách hàng vừa là cơ hội và thách thức cho cà phê Việt Nam. Trong khi đó, tại thị trường Thái Lan cà phê hòa tan Việt Nam vẫn chưa thực sự phát triển. Cà phê hòa tan đang được người Thái Lan yêu thích nhưng thị phần thô của Việt Nam nơi đây gần như bão hòa.

2.3.2. Thực trạng sản xuất cà phê bền vững tại Việt Nam

a. Sản xuất cà phê theo chứng nhận 4C

4C do Hiệp hội cà phê Đức và Cơ quan Phát triển Quốc tế của chính phủ Đức (GTZ) hình thành nhằm tăng cường tính bền vững trong chuỗi cà phê nhân “thông thường” và gia tăng lượng cà phê đáp ứng các tiêu chuẩn cơ bản của tính bền vững.

Bộ quy tắc chung bao trùm cả 3 khu vực bền vững dựa trên mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc:

- Về mặt xã hội: Điều kiện lao động, sinh hoạt cho người nông dân và gia đình họ cũng như những người làm công khác, có thể chấp nhận được.
- Về môi trường: Bảo vệ rừng nguyên sinh và tài nguyên thiên nhiên nước, đất, đa dạng hóa sinh học và năng lượng.
- Về kinh tế: Có thể phát triển trên cơ sở xã hội và môi trường bền vững. Nó bao gồm cả sự thu nhập hợp lý cho mọi hoạt động trong chuỗi cà phê, thị trường tự do và cuộc sống bền vững.

4C xây dựng dựa trên các thực hành nông nghiệp và quản lý tốt mang tính cơ bản. Bộ quy tắc ứng xử nhằm đến loại trừ những thực hành không thể chấp nhận và khuyến khích cải tiến không ngừng. Khác với các hệ thống chứng nhận kể trên, 4C chỉ kiểm tra sự phù hợp chứ không chứng nhận sự phù hợp, do đó không cấp chứng chỉ. Trong hệ thống 4C, kiểm tra 4C là xem xét sự phù hợp với tiêu chuẩn cơ bản của 4C, bao gồm 28 chỉ tiêu tiêu biểu cho phức hợp những quan tâm môi trường, xã hội và kinh tế.

Tính đến cuối năm 2013, sản lượng cà phê 4C của Việt Nam đạt 594.000 tấn với 45 hội viên bao gồm các công ty nước ngoài có trụ sở tại Việt Nam và các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu nội địa. Các doanh nghiệp bên cạnh việc kinh doanh cà phê còn tổ chức cán bộ kỹ thuật nông nghiệp hỗ trợ sản xuất cho nông dân tổ chức tập huấn cho nông dân.

b. Sản xuất cà phê theo chứng nhận UTZ

Chứng nhận UTZ ra đời năm 1997 do một công ty cà phê thuộc đại công ty bán lẻ Hà Lan tên Ahold hợp tác với những người sản xuất cà phê Guatemala sáng lập mang tên UTZ Kapek và sau đó năm 2000 trở thành một tổ chức độc lập, tới năm 2008 đổi tên thành “UTZ Certified-Good inside” để có thể chứng nhận cho nhiều loại nông sản khác như cacao, chè, đậu tương và dầu cọ... Chứng nhận UTZ tự coi mình là tổ chức đối tác

kết nối người sản xuất, nhà phân phối và nhà rang xay cà phê, có nhiệm vụ giúp cho người sản xuất cà phê và các thương hiệu cà phê thể hiện sự cam kết sản xuất cà phê có trách nhiệm, đáng tin cậy và hướng đến thị trường. Trang trại cà phê đầu tiên được chứng nhận vào năm 2001. Tới nay có 17 quốc gia sản xuất cà phê được chứng nhận UTZ (kể cả Việt Nam), nằm trên cả 3 châu lục là châu Phi, châu Á và Mỹ La tinh. Thị trường chính là châu Âu.

Cà phê có chứng nhận UTZ có thể hưởng giá tăng thêm, tùy thuộc chủ yếu vào chất lượng sản phẩm và mối quan hệ giữa bên mua và bên bán. Với chứng chỉ UTZ, cà phê sản xuất ra phải được đảm bảo về chất lượng xã hội và môi trường. Với cà phê UTZ, người ta có thể đảm bảo tính truy nguyên xác định nguồn gốc của lô hàng. Và một điểm khác biệt với các loại cà phê có chứng chỉ khác là nó mở ra cho mọi loại cà phê được đánh giá, với cả cà phê đại trà và cà phê đặc biệt. Chế độ tiền thưởng của UTZ qua thương lượng từ 0,01 đến 0,10 USD/ 1bao. Thị trường đại trà là ở châu Âu, Mỹ và Nhật bản. Do lợi ích của chương trình chứng nhận UTZ nên ở Việt Nam nông dân hưởng ứng rất đông đảo. Có thể coi đây là một chương trình cấp chứng chỉ cà phê khá thành công và phổ biến ở Việt Nam.

Cả nước hiện có khoảng 150.000 tấn cà phê được cấp chứng chỉ UTZ với 82 đơn vị tham gia bao gồm hơn 30.000 hộ nông dân. Chương trình UTZ chứng nhận Cà phê được phát triển nhanh chóng, ngày càng nhiều người trồng cà phê thấy được lợi ích và quyết định tham gia.

c. Sản xuất cà phê theo chứng nhận Rainforest Alliance

Liên minh Rừng mưa nhiệt đới là một ban thư ký của mạng lưới nông nghiệp bền vững (Sustainable Agriculture Network: SAN) một nhóm có 9 nước châu Mỹ La Tinh cùng nhau xúc tiến sử dụng thực hành nông nghiệp bền vững và quản lý chương trình cấp chứng chỉ. SAN gồm 9 nước: Bolivia, Brazil, Colombia, Costa Rica, Ecuador, EL Salvador, Guatemala, Honduras và Mexico và một số nhà khoa học nông nghiệp và xã hội học trên thế giới. Liên minh Rừng mưa nhiệt đới chứng nhận cho người sản xuất cà phê quy mô nhỏ lẫn quy mô lớn tại các quốc gia nhiệt đới. Trang trại cà phê được chứng nhận đầu tiên vào 1996. Tới nay số quốc gia có sản xuất cà phê chứng nhận Liên minh rừng mưa nhiệt đới lên tới 18, kể cả Việt Nam. Bắt đầu từ khu vực Trung Mỹ, sau đó mở rộng ra những vùng khác của Mỹ La tinh và gần đây sang cả châu Phi và châu Á.

Hiện nay cả nước có 9 đơn vị cà phê được cấp chứng nhận của Rainforest Alliance. Tổng sản lượng cà phê được chứng nhận Rainforest Alliance hàng năm đạt khoảng 40.000 tấn. Chương trình chứng nhận này dựa trên ba nguyên tắc: bền vững, bảo vệ môi trường, công bằng xã hội và khả năng kinh tế. Các đơn vị được khuyến khích đạt chứng nhận này thông qua tiền thưởng của các nhà mua hàng để rang xay. Khi trở thành thành viên của Rainforest Alliance, các hội viên phải cam kết thực hiện và tuân thủ theo các bộ tiêu chuẩn SAN (Sustainable Agriculture Network). Thành viên cũng có quyền sử dụng tài liệu đào tạo miễn phí trên trang web của tổ chức.

d. Sản xuất cà phê theo chứng nhận hữu cơ (Organic)

Theo Liên đoàn quốc tế Các phong trào Nông nghiệp Hữu cơ (IFOAM), nông nghiệp hữu cơ được định nghĩa: Nông nghiệp hữu cơ là một hệ thống sản xuất mà nó duy trì sức khỏe cho đất, các hệ sinh thái và con người. Nó dựa vào quá trình sinh thái, đa dạng sinh học và chu trình thích ứng với điều kiện địa phương hơn là sử dụng các yếu tố đầu vào để sinh ra các tác dụng phụ. Nông nghiệp hữu cơ kết hợp truyền thống với đổi mới công nghệ và khoa học mang lại lợi ích cho môi trường, thúc đẩy các mối quan hệ công bằng và một cuộc sống chất lượng cho tất cả các bên tham gia. (IFOAM, 2005). Có 4 nguyên tắc chính của sản xuất hữu cơ là sức khỏe, sinh thái, bình đẳng và chăm sóc cho tương lai. Theo thống kê của ICO, mặc dù không được đảm bảo mức ưu đãi so với cà phê thông thường và có sự khác biệt đáng kể giữa các thị trường tiêu thụ, nhưng các loại cà phê có chứng nhận hữu cơ đã được trả mức giá cao hơn cà phê thông thường trung bình 660 đô la/tấn. Mặt khác, các lợi ích cơ bản nhất từ việc đạt được các chứng nhận này là khả năng tiếp cận thị trường. Cà phê có chứng nhận hữu cơ có khả năng tiếp cận vào các thị trường phát triển và đáng tin cậy.

Chứng nhận cà phê hữu cơ chưa phổ biến đối với sản phẩm cà phê Việt Nam và hiện tại chưa có tổ chức, đơn vị nào được công nhận chính thức có sản phẩm cà phê đảm bảo tiêu chuẩn Organic quốc tế.

e. Sản xuất cà phê theo chứng nhận cà phê Thương mại công bằng

Chứng nhận TMCB đối với sản phẩm cà phê còn khá hạn chế ở Việt Nam. Tính đến thời điểm hiện tại ở Việt Nam có 16 đơn vị đã được cấp chứng chỉ TBCB, tuy nhiên tổng sản lượng cà phê đạt chứng nhận chỉ khoảng 3000 tấn.

Chứng nhận TMCB yêu cầu đảm bảo tính bền vững và công bằng trên ba khía cạnh là kinh tế, xã hội và môi trường. Hiện nay trên thế giới có nhiều tổ chức cấp chứng nhận TMCB như FLO Cert, Fair For Life, Natural Land, Ecocert và WFTO. Đối với sản phẩm cà phê tại Việt Nam, hiện nay mới chỉ có tổ chức FLO Cert cấp chứng nhận TMCB và 16 đơn vị sản xuất cà phê đạt chứng nhận của tổ chức này.

Khi tham gia chứng nhận cà phê TMCB, nhìn chung thành viên được thụ hưởng những lợi ích như:

- Tham dự miễn phí các chương trình, khóa tập huấn về TMCB.
- Sử dụng miễn phí các tài liệu của tổ chức TMCB cung cấp.
- Hỗ trợ tư vấn miễn phí của chuyên gia TMCB.
- Có thể được hỗ trợ một phần kinh phí khi tham gia hội chợ TMCB.
- Người sản xuất có tiếng nói quyết định trong hệ thống tổ chức TMCB.
- Người sản xuất được bán hàng với mức giá sàn ổn định trước biến động thường xuyên của giá thị trường.

Người sản xuất được trả thêm một mức giá cộng nhất định. Số tiền này được người bán cam kết sử dụng vào các mục đích phúc lợi xã hội như: làm đường, xây dựng hệ thống thủy lợi, trường học... Song song với quyền lợi được hưởng thì thành viên tham gia TMCB cũng phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ: Tuân thủ các quy định về TMCB và các quy định khác của tổ chức TMCB đề ra và đóng phí thường niên đầy đủ.

Tiềm năng chứng nhận TMCB còn rất lớn bởi Việt Nam có sản lượng cà phê rất lớn. Hơn nữa tỷ lệ cà phê chế biến của Việt Nam còn thấp, chỉ dưới 10%, trong tương lai tỷ lệ này sẽ tăng do chính sách khuyến khích phát triển ngành công nghiệp chế biến cà phê của chính phủ Việt Nam nhằm tạo giá trị gia tăng của chuỗi sản xuất cà phê. Ngành cà phê Việt Nam, với đặc thù là một ngành nông nghiệp có số lượng lớn doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa, sức cạnh tranh yếu, TMCB là một kênh xúc tiến thương mại hiệu quả đối với những doanh nghiệp yếu thế muốn xâm nhập và mở rộng thị trường.

Đắk Lắk cũng là một vùng trọng điểm của mặt hàng cà phê Việt Nam. Năm 2017, tỉnh đã có trên 44.000 nông hộ tham gia sản xuất cà phê có chứng nhận: Chứng nhận chất lượng tốt bên trong của sản phẩm nông nghiệp (UTZ), Chứng nhận Tổ chức thực hiện Bộ nguyên tắc chung cho cộng đồng cà phê (4C) là chủ yếu, một số ít diện tích còn lại tham gia sản xuất cà phê có chứng nhận của Tổ chức Rừng nhiệt đới (RFA), Chứng

nhận của Tổ chức quốc tế về dán nhãn thương mại công bằng (FLO), với diện tích 64.107 ha, sản lượng đạt 226.100 tấn cà phê nhân, chiếm trên 50% sản lượng cà phê nhân của tỉnh. Đây cũng là địa phương có số nông hộ, diện tích, sản lượng cà phê tham gia sản xuất cà phê có chứng nhận, xác nhận nhiều nhất trong cả nước.

Bảng 2. Danh Sách Các Đơn Vị Cà Phê Đạt Chứng Nhận TMCB Của FLO tại Việt Nam

STT	Tên đơn vị	Địa điểm
1	Hợp tác xã Nông nghiệp Dịch vụ Công bằng Ea Kiết	Huyện Cư Mgar – Đắk Lắk
2	Hợp tác xã Nông nghiệp Công bằng Cư Dliêm Nông	Huyện Cư Mgar – Đắk Lắk
3	Hợp tác xã Nông Nghiệp và Dịch vụ Tân Phát	Huyện Cư Mgar – Đắk Lắk
4	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Ea Ngai	Huyện Krông Buk – Đắk Lắk
5	Hợp tác xã Nông nghiệp Công bằng Thuận Phát	Huyện Krông Buk – Đắk Lắk
6	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Chư Kbô	Huyện Krông Buk – Đắk Lắk
7	Hợp tác xã Ea Tân	Huyện Krông Năng – Đắk Lắk
8	Hợp tác xã Minh Toàn Lợi	Huyện Krông Năng – Đắk Lắk
9	Hợp tác xã Nông nghiệp Dịch vụ Công bằng EKmat Hoà Đông	Huyện Krông Pak – Đắk Lắk
10	Hợp tác xã Nông nghiệp Dịch vụ Công bằng Ea Tu	Buôn Ma Thuộc – Đắk Lắk
11	Hợp tác xã Nông nghiệp Dịch vụ Nghĩa Lộc	Huyện EaH’leo - Đắk Lắk
12	Hợp tác xã Nông nghiệp Công bằng Thuận An	Huyện Đắk Mil - Đắk Lắk
13	Tổ hợp tác cà phê bền vững Đắk Ma	Huyện Đắk Hà - Kon tum
14	Tổ hợp tác cà phê vì sức khỏe cộng đồng	Huyện Đắk Hà - Kon tum
15	Hợp tác xã Di Linh	Huyện Di linh – Lâm Đồng
16	Hợp tác xã Cầu Đất Xuân Trường	Thành phố Đà Lạt – Lâm Đồng

Nguồn Lê Chí Hiếu (2017, trang 68)

Năm 2018, Huyện Di Linh, Lâm Hà thuộc tỉnh Lâm Đồng đang từng bước áp dụng sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn 4C, UTZ.

Tại huyện Di Linh, việc áp dụng sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn 4C, UTZ có khoảng 15.000 ha chiếm hơn 33% diện tích cà phê toàn huyện. Năng suất bình quân đạt 125.000 tấn, trong đó có hơn 10.000 ha sản xuất theo hướng công nghệ cao, áp dụng tưới tự động phun mưa. Việc áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất cà phê đã đem lại hiệu quả thiết thực năng suất bình quân đạt cao 4,5 tấn/ha, trồng bón phân hữu cơ cũng đã tạo ra sản phẩm đạt chất lượng.

CHƯƠNG 3

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở lý luận

3.1.1. Một số khái niệm

a. Nông hộ

Khái niệm: Nông hộ là những hộ gia đình chủ yếu hoạt động nông nghiệp và hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn, nhưng khó phân biệt các hoạt động có liên quan với nông nghiệp và không có liên quan với công nghiệp. Hay nói cách khác, nông hộ có phương tiện kiếm sống từ ruộng đất và sử dụng chủ yếu lao động gia đình, luôn nằm trong hệ thống kinh tế rộng lớn nhưng về cơ bản được đặc trưng tham gia một phần vào thị trường với mức độ chưa hoàn chỉnh.

Đặc điểm của nông hộ: Nông dân là đơn vị kinh tế cơ sở, vừa là đơn vị sản xuất vừa là đơn vị tiêu dùng và vừa là một đơn vị kinh doanh vừa là một đơn vị xã hội. Mỗi quan hệ giữa tiêu dùng và sản xuất biểu hiện ở trình độ phát triển của hộ, từ tự cấp tự túc hoàn toàn đến sản xuất hàng hóa hoàn toàn. Từ đó quyết định mối quan hệ của nông hộ với thị trường. Các nông hộ ngoài hoạt động nông nghiệp còn tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp với các mức độ khác nhau.

Vai trò của nông hộ: Nông hộ là tế bào của nền nông nghiệp hàng hóa, là bộ phận quan trọng của nền nông nghiệp, trực tiếp sản xuất ra sản phẩm cho xã hội phù hợp với đặc điểm sản xuất. Là nguồn lực quan trọng trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Nông hộ là đơn vị trực tiếp xây dựng, gìn giữ và bảo vệ kết cấu hạ tầng nông thôn, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần ở các vùng nông thôn.

b. Thương mại công bằng

Khái niệm: Thương mại công bằng là một phong trào toàn cầu được khởi tạo từ mạng lưới các nhà sản xuất, công ty, người mua hàng, người ủng hộ và các tổ chức tập trung vào tuân thủ xã hội, sức khỏe và an toàn, đặt ra ưu tiên hàng đầu là nguồn nhân lực, cộng đồng và tính bền vững.

Quá trình ra đời của thương mại công bằng: Khi các cá nhân tham gia vào nền kinh tế thị trường tự do đồng nghĩa với việc loại bỏ sự bảo hộ của nhà nước, lúc này các cá nhân phải đối mặt với rất nhiều thách thức mà trước đây họ chưa bao giờ gặp phải. Thay vì làm việc cùng nhau vì một mục tiêu chung là tìm ra những cách sinh kế bền vững ở địa phương với khả năng duy trì nguồn tài nguyên thiên nhiên có lợi ích cho tập thể, các cá nhân lại quay ra chống đối nhau nhằm tiến xa hơn về mặt lợi ích tư nhân. Từ đó, thương mại công bằng ra đời nhằm giải quyết bất bình đẳng giới, mang đến một nhận thức xã hội mà chúng ta không thấy được trong các lý thuyết thương mại tự do kiểu mới.

Các tiêu chí của TMCB:

- Tạo công ăn việc làm, cải thiện điều kiện kinh tế cho các nhóm sản xuất gặp khó khăn: TMCB hướng tới mục tiêu xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững. Mục đích chính là trợ giúp các nhà sản xuất gặp khó khăn có cơ hội tham gia vào các thị trường mới trong hệ thống công bằng thương mại.
- Công khai và minh bạch: TMCB hướng tới mục tiêu thiết lập hệ thống quản lý công khai và minh bạch để thiết lập các mối quan hệ thương mại bình đẳng, tôn trọng các đối tác.
- Xây dựng năng lực: TMCB là công cụ để xây dựng tính độc lập cho các nhà sản xuất. Thương mại công bằng duy trì mối quan hệ thương mại lâu dài, nhờ đó mà các nhà sản xuất có điều kiện trau dồi và nâng cao các kỹ năng quản lý và thâm nhập thị trường mới.
- Quảng bá cho TMCB: Các tổ chức có nhiệm vụ nâng cao nhận thức của công chúng về TMCB để góp phần xây dựng một thế giới công bằng hơn. Các tổ chức này luôn phổ biến thông tin cho khách hàng về các hoạt động của mình, về sản phẩm và về điều kiện sản xuất. Họ dùng các phương tiện tuyên truyền, quảng bá trung thực để hướng tới các sản phẩm chất lượng cao, đóng gói tốt.

- Công bằng trong giá cả: Mức giá công bằng được thiết lập tại địa phương, và có sự tham gia, đóng góp ý kiến của các bên. Mức giá công bằng không chỉ bao gồm giá của quá trình sản xuất mà còn mang ý nghĩa xã hội và mang tính môi trường. Giá cả công bằng đảm bảo người sản xuất được trả lương xứng đáng cho công việc đã hoàn thành, và trả lương công bằng giữa nam và nữ. Các tổ chức công bằng thương mại luôn thanh toán đúng hạn, và còn thường xuyên tạo điều kiện cho các nhà sản xuất nhận được trợ giúp về tài chính trước khi tiến hành sản xuất
- Bình đẳng về giới: Công bằng thương mại đảm bảo rằng công việc của nữ giới cũng được đánh giá đúng mức và đền bù xứng đáng. Các đóng góp của phụ nữ trong quy trình sản xuất cần được trả lương công bằng và họ cũng cần được trao quyền trong tổ chức.
- Điều kiện làm việc: Các tổ chức TMCB đảm bảo môi trường làm việc an toàn và đảm bảo sức khỏe cho người sản xuất.
- Lao động trẻ em: Các tổ chức công bằng thương mại tôn trọng Công ước về Quyền trẻ em của UN. Nếu trẻ em có tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm TMCB thì cũng không được để ảnh hưởng đến sự an toàn, đến nhu cầu được học hành, được vui chơi của trẻ và phải tuân theo Công ước về Quyền trẻ em của UN trong môi trường và điều kiện cụ thể tại địa phương.
- Bảo vệ môi trường: Các tổ chức TMCB khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường và ưu tiên các quy trình sản xuất an toàn cho môi trường
- Mối quan hệ thương mại: Các tổ chức TMCB luôn hoạt động theo tiêu chí quan tâm đến các lợi ích của xã hội, của nền kinh tế chung, của môi trường, chứ không nhằm mục đích tăng lợi nhuận đến mức tối đa. Họ duy trì các mối quan hệ thương mại lâu dài và bền vững dựa trên sự tôn trọng lẫn nhau. Các nhà sản xuất thường được trợ giúp về tài chính trước khi tiến hành sản xuất theo hình thức thanh toán trước hoặc theo hình thức đặt cọc đơn hàng.

c. Sản xuất bền vững

Khái niệm: Sản xuất bền vững là khi việc sản xuất đáp ứng được các nhu cầu cơ bản và đem lại chất lượng cuộc sống tốt hơn, đồng thời giảm thiểu được những chất thải, vật liệu độc hại, tránh gây nguy hại đến nhu cầu của các thế hệ sau.

Nhu cầu hướng đến sản xuất bền vững ngày càng gia tăng, sản xuất bền vững bao gồm việc áp dụng các giải pháp kỹ thuật mới, sáng tạo trong thiết kế và cải tiến sản phẩm, cũng như chú trọng đến các quá trình sản xuất.

Một số yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất bền vững:

- Điều kiện tự nhiên là yếu tố đầu tiên ảnh hưởng đến sản xuất bền vững, chính là khí hậu và nguồn nước. Đối với sản xuất bền vững đòi hỏi phải nghiên cứu tạo ra những giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt, thích hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng.
- Thứ hai là các chủ thể sản xuất đó chính là các hộ nông dân, điều kiện sản xuất của các hộ nông dân còn non yếu, các chủ thể sản xuất nông nghiệp gặp rất nhiều khó khăn về vốn, công nghệ, thị trường,... nhà nước cần phải tiếp tục hỗ trợ cho người nông dân trên nhiều lĩnh vực nhằm phát huy hết vai trò chủ thể trong sản xuất nông nghiệp.
- Thứ ba là nhân tố thị trường, thị trường vừa là điều kiện, vừa là môi trường của kinh tế, nó thừa nhận giá trị sử dụng của hàng hóa, khối lượng nông sản hàng hóa tiêu thụ trên thị trường, nó điều tiết (thúc đẩy hoặc hạn chế) quan hệ kinh tế thông qua tín hiệu giá cả thị trường, thị trường càng phát triển sẽ làm cho sản xuất càng bền vững.

3.1.2. Một số chỉ tiêu tính toán

a. Kết quả

Khái niệm: Kết quả là cái đạt được, thu được sau khi hoàn thành một công việc nào đó.

Một số chỉ tiêu thể hiện kết quả:

Tổng doanh thu là khoản tiền thu được do tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ trong một thời gian nhất định, kí hiệu là TR.

Tổng doanh thu = Sản lượng * Giá bán

Hay $TR = P * Q$

Tổng chi phí là chi phí phản ánh toàn bộ các khoản đầu tư vào sản xuất kinh doanh, tổng chi phí bao gồm tổng số tiền và công bỏ ra để đầu tư từ khi làm đất đến thu hoạch.

Tổng chi phí (TC) = Chi phí vật chất + Chi phí lao động

Trong đó: Chi phí vật chất bao gồm máy móc, phân bón, thuốc, giống,...

Chi phí lao động = Chi phí công nhà + Chi phí thuê nhân công.

Lợi nhuận là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí sản xuất, kí hiệu là π

Lợi nhuận = Tổng doanh thu – Tổng chi phí

Hay $\pi = TR - TC$

Thu nhập là phần thu được sau khi đã trừ tất cả các khoản chi phí sản xuất không kể đến chi phí do gia đình đóng góp.

Thu nhập = Lợi nhuận + Chi phí lao động nhà

b. Hiệu quả

Khái niệm: Hiệu quả là khả năng tạo ra kết quả mong muốn hoặc khả năng sản xuất ra số lượng mong muốn. Khi cái gì đó được coi là có hiệu quả, có nghĩa là nó có một kết quả mong muốn, hoặc tạo ra một ấn tượng sâu sắc.

Một số chỉ tiêu thể hiện hiệu quả

Tỷ suất doanh thu / chi phí = DT/TC

Tỷ suất lợi nhuận / chi phí = LN/TC

Tỷ suất thu nhập / chi phí = TN/TC

Ý nghĩa: Hiệu quả phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực (lao động, thiết bị máy móc, nguyên vật liệu, vốn...) để đạt được mục tiêu cuối cùng chính là tối đa hóa lợi nhuận.

Hiệu quả còn dùng làm tiêu chuẩn đánh giá xem thị trường phân bổ nguồn lực tốt đến mức nào.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 Phương pháp thống kê mô tả

a. Thu thập dữ liệu

- Số liệu sơ cấp:

Số liệu được thu thập từ 222 nông hộ trồng cà phê (tháng 7-2019) bằng cách phỏng vấn trực tiếp với bảng câu hỏi đã được kiểm tra theo quy tắc lựa chọn ngẫu nhiên tại xã Xuân Trường, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, đây là một trong số những địa phương có diện tích trồng cà phê lớn nhất tỉnh. Nội dung phỏng vấn bao gồm: Các thông tin chung về chủ hộ, tình hình sản xuất cà phê, chi phí đầu tư và lợi nhuận thu được, nhận thức của nông hộ về thương mại công bằng trong sản xuất cà phê và mong muốn của nông hộ khi tham gia thương mại công bằng.

- Số liệu thứ cấp:

Nguồn số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo tổng kết UBND xã Xuân Trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Lâm Đồng. Đồng thời, các nguồn số liệu thứ cấp từ sách, báo, hay các tạp chí chuyên ngành cũng được thu thập và tổng hợp để phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

b. Xử lý số liệu

Số liệu được chọn lọc và xử lý bằng các phần mềm Word, Excel và Eview.

3.2.2 Phương pháp so sánh

Phương pháp này dùng để so sánh các yếu tố định lượng cũng như định tính. Các yếu tố định lượng được so sánh với nhau qua các chỉ tiêu tuyệt đối và tương đối. Các yếu tố định tính là các yếu tố không xác định mức độ bằng con số cụ thể. Do đó, chúng được so sánh với nhau dựa vào giác quan cảm nhận của người phân tích.

So sánh tương đối: kết quả so sánh biểu hiện kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức phổ biến của các hiện tượng kinh tế

$$\text{So sánh tương đối} = \frac{A1-A0}{A0} * 100$$

So sánh tuyệt đối: kết quả so sánh biểu hiện khối lượng quy mô tăng giảm của các hiện tượng kinh tế.

$$\text{So sánh tuyệt đối} = A1-A0$$

3.2.3 Phân tích hồi quy

a. Xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia thương mại công bằng của nông hộ canh tác cà phê tại xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Trong bài luận này, phương pháp hồi quy logit được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia thương mại công bằng của nông hộ canh tác cà phê tại xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Mô hình hồi quy logit được sử dụng nhằm dự đoán và giải thích các mối quan hệ của các biến trong lĩnh vực khác nhau như: kinh doanh, kinh tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, cũng như các lĩnh vực nông nghiệp.

Mô hình hồi quy logit đa thức được thể hiện như sau:

$$\text{Logit}(P) = \ln\left(\frac{P}{1-P}\right) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n$$

Các hệ số hồi quy sẽ được ước lượng bằng phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (Maximum Likelihood Estimation). Giá trị P_i xác suất nông hộ tham gia thương mại công bằng trong sản xuất cà phê ($P = 1$: tham gia TMCB; $P = 0$: không tham gia TMCB), nên mô hình được viết lại:

$$P_i = \frac{e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n}}{1 + e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n}}$$

Trong đó: X_i là biến độc lập

X_1 : Tuổi của chủ hộ (tuổi).

X_2 : Trình độ học vấn của chủ hộ (năm).

X_3 : Số năm kinh nghiệm của hộ (năm).

X_4 : Diện tích sản xuất (ha).

X_5 : Lợi nhuận (triệu đồng/ha).

X_6 : Nhận thức của hộ về TMCB (sử dụng thang đo Likert để xem xét nhận thức, các khoản mục đánh giá được thiết kế từ 1 đến 5 với 1: "Hoàn toàn không đồng ý"; 2: "Không đồng ý"; 3: "Không ý kiến"; 4: "Đồng ý"; 5: "Hoàn toàn đồng ý").

X_7 : Giá bán cà phê mong muốn khi tham gia CBTM (1.000đ/kg)

D_1 : Giới tính ($D_1=0$ là giới tính nữ, $D_1=1$ là giới tính nam)

D_2 : Khuyến nông ($D_2 = 0$: không tham gia khuyến nông; $D_2 = 1$: có tham gia khuyến nông).

Bảng 3. Kỳ Vọng Dấu các Biến Độc Lập trong Mô Hình

Biến	Hệ số	Kỳ vọng dấu	Giải thích
X ₁	β_1	–	Chủ hộ tuổi trẻ thì nắm bắt thông tin nhanh hơn, tuy nhiên những người lớn tuổi càng khó tiếp thu TMCB
X ₂	β_2	+	Trình độ học vấn của chủ hộ cao sẽ giúp nâng cao chất lượng cuộc sống ở nhiều mặt, nâng tầm hiểu biết, xác suất nhận thức được TMCB ở địa phương cao hơn.
X ₃	β_3	+	Số năm kinh nghiệm của hộ càng nhiều thì khả năng tham gia TMCB càng cao.
X ₄	β_4	-	Diện tích trồng cà phê càng lớn thì khả năng tham gia TMCB càng nhỏ.
X ₅	β_5	+	Lợi nhuận của hộ gia đình cao cho phép quan tâm đến nhiều vấn đề khác trong cuộc sống ngoài những nhu cầu thiết yếu như TMCB.
X ₆	β_6	+	Nhận thức của hộ về TMCB càng cao, thì khả năng tham gia TMCB càng cao.
X ₇	β_7	+	Kỳ vọng dấu dương, giá bán cà phê khi tham gia TMCB càng cao thì khả năng tham gia TMCB của các nông hộ càng cao.
D ₁	β_8	+	Tùy từng gia đình, người chồng hoặc vợ sẽ là chủ hộ, và đưa ra quyết định tham gia TMCB hay không.
D ₂	β_9	+	Những hộ tham gia khuyến nông sẽ biết về TMCB hơn những hộ không tham gia khuyến nông

Dựa trên cơ sở đó, mô hình hồi quy logit được xác lập như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1.X_1 + \beta_2.X_2 + \beta_3.X_3 + \beta_4.X_4 + \beta_5.X_5 + \beta_6.X_6 + \beta_7.X_7 + \beta_8.D_1 + \beta_9.D_2$$

b. Đánh giá chất lượng mô hình:

Ước tính khả năng tối đa (MLE) là một phương pháp ước tính các tham số của mô hình. Phương pháp ước tính này là một trong những phương pháp được sử dụng rộng rãi nhất. Phương pháp khả năng tối đa chọn tập hợp các giá trị của các tham số mô hình tối đa hóa hàm khả năng phù hợp với đề tài nghiên cứu của nhóm.

Ý tưởng của MLE là chọn tham số θ sao cho đầu ra của mô hình gần nhất với tập mẫu quan sát được. Áp dụng MLE ta cần tìm tham số để cho xác suất toàn mẫu là lớn nhất có thể.

Mô hình được đánh giá thông qua một số chỉ tiêu:

Kiểm định Z

Giá trị của thống kê Z (Z^*) có thể so sánh với $Z_{(1-\alpha)}$ để thực hiện và kiểm định giả thiết.

$$Z^* = \frac{\overline{X^*} - \mu}{\frac{\sigma}{\sqrt{n}}}$$

Nếu Z^* vượt quá giá trị giới hạn $Z_{(1-\alpha)} = 1,645$ thì bác bỏ giả thiết. Ngược lại thì không thể bác bỏ giả thiết này.

Mức độ phù hợp của mô hình được đo lường thông qua chỉ số R^2 . Trong phương pháp MLE, chỉ số R^2 chính là giá trị McFadden R-Square. Số đo bình phương R của McFadden được định nghĩa là:

$$R_{McFadden}^2 = 1 - \frac{\log(L_c)}{\log(L_{null})}$$

L_c biểu thị giá trị khả năng (tối đa hóa)

L_{null} biểu thị giá trị tương ứng

Ý nghĩa: cho thấy mô hình hồi quy có các biến độc lập giải thích được bao nhiêu phần trăm sự thay đổi của biến phụ thuộc trong mô hình.

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Tình hình sản xuất cà phê tại tỉnh Lâm Đồng

4.1.1. Diện tích sản xuất cà phê tại tỉnh Lâm Đồng

Bảng 4.1. Diện Tích và Sản Lượng Tỉnh Lâm Đồng Giai Đoạn 2013-2017

Năm	ĐVT	2013	2014	2015	2016	2017
Diện tích trồng cây cà phê	Ha	203.022	157.633,4	157.387,8	158.500	162.277,2
Diện tích cho sản phẩm	Ha	115.553,5	132.433,5	153.312,3	155.583,0	150.775,7
Sản lượng	Tấn	767.000	619.000	697.270	655.880	439.612
Năng suất	Tấn/ha	1,779	1,735	1,767	1,800	2,155

Nguồn Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, tỉnh Lâm Đồng

Qua bảng 4.1, ta thấy được diện tích trồng cà phê giảm từ năm 2013 đến 2017 giảm 40.745 (ha), trong đó diện tích cho sản phẩm năm 2016 tăng nhanh. Năm 2014, diện tích trồng giảm 45.388,5 ha so với năm 2013, đến năm 2015 diện tích trồng mới tăng, đến năm 2016, diện tích trồng lại giảm đến 1.122,2 ha. Năm 2017 diện tích trồng tăng lên đến 3.777,2 ha so với năm 2016. Từ đó cho thấy rằng mỗi năm, diện tích trồng cà phê của tỉnh Lâm Đồng đều tăng giảm không đồng đều.

Tương tự như diện tích trồng, diện tích cho sản phẩm của tỉnh cũng có sự thay đổi mỗi tang không giống nhau với năm 2014 tăng 16.880 ha so với năm 2013 và diện tích sản phẩm đến năm 2017 lại giảm 4.807,3 ha so với năm 2016, ta có thể biết được nguyên nhân là do sự dịch bệnh dẫn đến cà phê chết. Tuy nhiên sản lượng năm 2017

vẫn không chênh lệch gì nhiều dẫn đến năng suất vẫn cao hơn năm 2016. Đến năm 2017, trung bình đạt được năng suất 2,155 tấn/ha, tăng khá nhanh.

Tuy sản lượng cà phê có xu hướng giảm trong giai đoạn 2013-2017 khi giảm đến 327.388 tấn nhưng năng suất lại có chiều hướng ngược lại với 376 tấn/ha tăng lên.

Bảng 4.2. Diện Tích và Sản Lượng Phân Bố trong Địa Bàn Các Huyện Năm 2017

Huyện	Diện tích hiện có (ha)	Diện tích cho sản phẩm (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tấn/ha)
Bảo Lâm	51.248,2	16	32,48	2,03
Di Linh	46.541,2	4,9	9,653	1,97
Lâm Hà	44.508,7	44	112,2	2,55
Đức Trọng	21.487,5	2	4,3	2,15
Bảo Lộc	18.038,2	58	114,26	1,97
Đạ Tẻh	15.884,8	43	87,29	2,03
Đạ Huoai	14.315,1	11	25,73	2,33
Đam Rông	10.847,5	26	76,63	1,93
Cát Tiên	8.600,2	71,32	138,96	2,74
Lạc Dương	3.231,2	13,5	25,38	1,88
Đơn Dương	1.292,7	129,4	275,68	2,13
Đà Lạt	2.585,4	91,85	208,507	2,27

Nguồn Cục thống kê tỉnh Lâm Đồng

Qua bảng 4.2 ta thấy được tại Lâm Đồng hiện tại có 12 địa phương đang sản xuất cà phê với diện tích trồng cà phê của huyện Bảo Lâm chiếm sản lượng cao nhất 51.248,2 ha chiếm tỷ lệ 20,95%. Các huyện chiếm tỷ lệ thấp nhất là thành phố Đà Lạt huyện Đơn Dương và Lạc Dương chiếm tỷ lệ 6,43%. Các huyện có diện tích, sản lượng và năng suất cao các huyện có sản lượng không quá chênh lệch nhiều. Ngược lại các huyện có diện tích lớn nhất là Bảo Lâm, Di Linh và Lâm Hà, tuy nhiên diện tích cho sản phẩm lại không cao, sản lượng và năng suất cũng không tương thích, tương đối nhỏ so với các huyện/ xã khác.

4.1.2. Tình hình tiêu thụ cà phê tại tỉnh Lâm Đồng

Bảng 4.1. Tình Hình Tiêu Thụ Cà Phê Lâm Đồng

Sản lượng	ĐVT	2013	2014	2015	2016	2017
tiêu thụ	Ngàn tấn	372,44	392,19	408,42	421,84	439,6

Nguồn Cục thống kê tỉnh Lâm đồng

Sản lượng tiêu thụ cà phê Lâm Đồng tăng rõ rệt do có khí hậu thuận lợi, diện tích trồng cà phê lớn thứ hai cả nước có diện tích được cấp chứng nhận sản xuất như UTZ, 4C, thực hiện mô hình nhằm tiếp tục thúc đẩy phát triển, nâng cao năng suất và chất lượng cà phê theo hướng bền vững.

Thông qua điều tra và phỏng vấn nông hộ trồng cà phê trên địa bàn nghiên cứu, giá bán cho mỗi sản phẩm cho đầu mỗi thu mua hiện nay là 6.000 đồng/kg, 1 ha có thể thu lời trên 18 triệu đồng mỗi tháng.

Giá thu mua cà phê không ổn định vì giá bán phụ thuộc về nhu cầu thị trường và công ty mua. Thời điểm nhu cầu cà phê cao, giá bán có thể lên tới 10.000 đồng/kg là cà phê tươi, nhưng thời điểm biến động thì giá Nha đam còn lại là từ 1.000-2.000 đồng/kg. Cây cà phê có thể tốn nhân công chăm sóc nhưng nếu được giá và chăm sóc tốt thì nông dân được hiệu quả kinh tế cao.

4.2. Đánh giá nhận thức của nông hộ về thương mại công bằng trong sản xuất cà phê tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

4.2.1. Đặc điểm hộ điều tra

a. Giới tính

Bảng 4.4. Giới Tính Chủ Hộ

Giới tính	Nhóm hộ có tham gia		Nhóm hộ không tham gia		Tổng	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Nam	17	61	135	70	152	69
Nữ	11	39	59	30	70	31
TỔNG	28	100	194	100	222	100

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

Kết quả Bảng 4.4 cho thấy:

Đối với nhóm hộ tham gia TMCB: Số người được phỏng vấn hầu hết là nam, 17 người trong tổng số 28 người, chiếm 61% và còn lại 39% là nữ.

Đối với nhóm hộ không tham gia TMCB: Tương tự với nhóm hộ có tham gia TMCB, chủ hộ là nam chiếm tỷ lệ cao, 135 trong tổng số 194 người, chiếm 70% còn lại 30% là nữ.

b. Độ tuổi

Bảng 4.5 Độ Tuổi Chủ Hộ

Độ tuổi	Nhóm hộ có tham gia		Nhóm hộ không tham gia		Tổng	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
<30	3	11	5	3	8	4
30-40	5	18	31	16	36	16
40-50	10	36	54	28	64	29
50-60	5	18	64	33	69	31
>60	5	18	40	21	45	20
TỔNG	28	100	194	100	222	100

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

Qua Bảng 4.5, ta thấy được rằng: Trung bình hộ điều tra có độ tuổi từ 40 trở lên chiếm đa số, độ tuổi cao như vậy là một hạn chế khiến cho việc tham gia công bằng thương mại trở lên khó khăn, họ ngại rủi ro và không mạnh dạn đầu tư. Trong đó:

Nhóm hộ tham gia công bằng thương mại: Độ tuổi lao động dưới 30 tuổi có 3 hộ, chiếm 3%, 30-40 tuổi, 50-60 tuổi và trên 60 tuổi có số hộ bằng nhau là 5 hộ chiếm 18%, nhiều nhất là độ tuổi 40-50 tuổi là 10 hộ chiếm 36%.

Nhóm hộ không tham gia thương mại công bằng: Độ tuổi lao động điều tra dưới 30 tuổi là 5 hộ chiếm 3%, từ 30-40 tuổi có 31 hộ chiếm 16%, từ 40-50 tuổi có 54 hộ chiếm 28%, nhiều nhất là độ tuổi từ 50-60 có 64 hộ chiếm 33% và độ tuổi lớn nhất trên 60 tuổi là 40 hộ chiếm 21%.

c. Trình độ học vấn

Bảng 4.6 cho thấy trình độ học vấn của nông hộ sản xuất cà phê tại địa phương khá đa dạng, tập trung chủ yếu tại trình độ cấp 2 đến cấp 3. Cụ thể, tỷ lệ chủ nông hộ mù chữ chiếm tỷ lệ rất thấp, đa số các chủ hộ học đến cấp 2, đạt 50%, trong đó có 3 hộ học trên trung cấp. Trình độ ở đây ở mức trung bình nên tiếp thu kiến thức cũng không mấy khó khăn.

Đối với 28 hộ tham gia TMCB thì số hộ cấp 3 là 13 hộ chiếm 46% nên họ dễ dàng tiếp thu những kiến thức mới.

Trong số 194 hộ không tham gia TMCB thì số hộ học tới cấp 2 chiếm đa số là 102 hộ, chiếm tới hơn 50%.

Bảng 4.6. Trình Độ Học Vấn

Trình độ học vấn	Nhóm hộ có tham gia		Nhóm hộ không tham gia		Tổng	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Mù chữ	0	0	2	1	2	1
Cấp 1	5	18	18	9	23	10
Cấp 2	10	36	102	53	112	50
Cấp 3	13	46	69	36	82	37
Trên trung cấp	0	0	3	2	3	1
TỔNG	28	100	194	100	222	100

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

d. Kinh nghiệm

Bảng 4.7. Kinh Nghiệm của Chủ Hộ

Kinh nghiệm (Năm)	Nhóm hộ có tham gia		Nhóm hộ không tham gia		Tổng	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
<5	3	11	6	3	9	4
5-10	3	11	16	8	19	9
10-15	2	7	26	13	28	13
15-20	4	14	22	11	26	12
>20	16	57	124	64	140	63
TỔNG	28	100	194	100	222	100

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

Bảng 4.7 chỉ ra được rằng nhìn chung nông hộ đều có kinh nghiệm khá nhiều về phương diện sản xuất cà phê, song đối với cả hai nhóm nông hộ kinh nghiệm của nông hộ hơn 20 năm chiếm tỷ trọng cao nhất. Điều này chứng tỏ, hầu hết các hộ sinh sống ở vùng trồng cà phê lâu đời và tham gia sản xuất cà phê lâu năm, các nông hộ sẽ có nhiều kinh nghiệm hơn trong sản xuất cà phê, có 140 hộ trên tổng số 222 hộ có kinh nghiệm từ 20 năm trở lên chiếm 63%, trong đó:

Hộ có tham gia: Kinh nghiệm dưới 5 năm và từ 5-10 năm tỷ trọng khá thấp với 11%; từ 10-15 cũng như từ 15-20 cũng tương đối hạn chế; hộ có kinh nghiệm trên 20 năm là nhiều nhất có 16 hộ chiếm 52% trong tổng số 28 hộ.

Hộ không tham gia: Hộ có kinh nghiệm dưới 5 là thấp nhất có 6 hộ chiếm 3% và tăng dần theo theo số năm kinh nghiệm. Số năm kinh nghiệm từ trên 20 năm chiếm đa số có 52 hộ chiếm 27%.

e. Khuyến nông

Bảng 4.8 cho thấy số hộ tham gia khuyến nông so với không tham gia là gần bằng nhau, đa số hộ có tham gia học vấn khuyến nông chiếm 54% nhiều hơn hộ không tham gia là 16 hộ. Cho thấy rằng nông hộ ở đây họ cũng quan tâm nhiều tới công bằng thương mại. Theo đó, việc tập huấn khuyến nông cũng chưa có nhiều sức thuyết phục, đa số hộ đều làm theo kinh nghiệm.

Bảng 4.8. Tham Gia Khuyến Nông

Tham gia học vấn khuyến nông	Nhóm hộ có tham gia		Nhóm hộ không tham gia		Tổng	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Có	19	68	100	52	119	54
Không	9	32	94	48	103	46
TỔNG	28	100	194	100	222	100

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

Hộ tham gia thương mại công bằng, đa số hộ sẽ tham gia học vấn khuyến nông để hiểu rõ về công bằng trong thương mại đạt 68% so với tổng số 28 hộ

Hộ không tham gia công bằng thương mại, số hộ tham gia hoạt động khuyến nông cũng cao hơn nhưng không đáng kể, có 100 hộ trong tổng số 194 hộ, chiếm 52%.

4.2.2 Đánh giá hiệu quả trong sản xuất cà phê

Theo kết quả tính toán được thể hiện tại bảng 4.9 cho thấy, chi phí sản xuất cà phê của nông hộ trung bình là 58,445 triệu đồng/ha, trong đó nhóm hộ tham gia mô hình TMCB có chi phí sản xuất nhỏ hơn nhóm hộ không tham gia mô hình. Đối với nông hộ có tham gia TMCB, chi phí phân bón và thuốc BVTV thấp hơn nhiều so với hộ không tham gia; thay vào đó người nông dân sản xuất cà phê chuyển sang sử dụng công lao

động chăm sóc nhất là lao động nhà, dẫn đến chi phí sản xuất chung của hai nhóm hộ không có khác biệt lớn.

Bảng 4.9. So Sánh Hiệu Quả Kinh Tế trong Sản Xuất Cà Phê giữa Hai Nhóm Hộ Có và Không Tham Gia TMCB

Khoản mục	ĐVT	Nhóm hộ tham gia	Nhóm hộ không tham gia	Trung bình
1. Chi phí sản xuất		57.680	59.209	58.445
Chi phí vật chất	1000đ/ha	16.195	29.361	22.778
+ Phân bón	1000đ/ha	10.461	19.448	14.955
+ Thuốc BVTV	1000đ/ha	1.964	7.290	4.627
+ Nước tưới	1000đ/ha	1.072	353	713
+ Khấu hao	1000đ/ha	2.699	2.270	2.485
Chi phí lao động	1000đ/ha	41.485	29.848	35.667
+ Công nhà	1000đ/ha	14.831	7.128	10.980
+ Công thuê	1000đ/ha	26.654	22.720	24.687
2. Kết quả sản xuất				
Doanh thu	1000đ	71.058	70.969	71.014
+ Sản lượng	kg	11.105	11.637	11.371
+ Giá bán	1000đ/kg	6,400	6,100	6,250
Lợi nhuận	1000đ	13.378	11.760	12.569
Thu nhập	1000đ	28.209	18.888	23.549
3. Hiệu quả kinh tế				
Doanh thu/chi phí	Lần	1,23	1,20	1,215
Lợi nhuận/chi phí	Lần	0,23	0,20	0,215
Thu nhập/chi phí	Lần	0,49	0,32	0,405

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

Doanh thu và lợi nhuận giữa hai nhóm hộ chỉ có sự khác biệt nhỏ và giá bán của hộ có tham gia TMCB cao hơn so với hộ không tham gia, nhưng không đáng kể; còn thu nhập lại cao hơn rất nhiều khoảng 9,321 triệu đồng. Theo đó, hiệu quả lợi nhuận/chi phí của nông hộ trong sản xuất cà phê tham gia mô hình là 0,23 cao hơn so với nông hộ không tham gia mô hình, còn chỉ số hiệu quả thu nhập/chi phí là 0,49 cao hơn rất nhiều so với hộ không tham gia TMCB (thu nhập/chi phí là 0,32 lần). Có thể thấy được rằng thu nhập giữa hộ có và không tham gia TMCB chênh lệch khá nhiều. Điều này phần nào lý giải tầm quan trọng của mô hình TMCB trong sản xuất cà phê hiện nay.

4.2.3 Nhận định của nông hộ trong sản xuất cà phê

a. Hình thức canh tác cà phê

Theo bảng trên ta thấy cây cà phê ngoài được trồng theo phương thức độc canh mà còn được trồng xen canh với khác nhiều loại cây khác như cây ăn trái, cây rừng và cây công nghiệp. Trong đó ta thấy ở nhóm hộ tham gia TMCB thì phương thức trồng xen canh với cây ăn trái chiếm tỷ lệ cao nhất với 53,6% với số hộ là 15/28 hộ và không có trồng xen canh với cây rừng.

Bảng 4.10. Hình Thức Canh Tác Cà Phê

Hình thức canh tác	Nhóm hộ có tham gia		Nhóm hộ không tham gia		Tổng	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Độc canh	11	39,3	71	36,6	82	36,9
Xen canh với cây ăn trái	15	53,6	115	59,3	130	58,6
Xen canh với cây công nghiệp	2	7,1	8	4,1	10	4,5
Xen canh với cây rừng	0	0	0	0	0	0
TỔNG	28	100	194	100	222	100

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

Đối với nhóm hộ không tham gia TMCB thì việc trồng xen canh cà phê với cây ăn trái cũng chiếm tỷ lệ cao nhất, chiếm 59,3% với số hộ là 115/194 hộ, kế tiếp là canh tác theo hình thức độc canh chiếm 36,6% và không trồng xen canh với cây rừng. Với khí hậu mát mẻ, thuận lợi cho việc trồng cây ăn trái, các hộ nông dân trồng xen canh

với cây ăn trái là một hình thức kết hợp rất tốt, rút ngắn thời gian và tiết kiệm diện tích đất trồng.

Về trung bình cho hình thức canh tác ta thấy xen canh với cây ăn trái vẫn chiếm nhiều sự lựa chọn của người nông dân chiếm đến 58,6% tương đương 130/ 222 hộ điều tra.

b. Đánh giá mức độ hài lòng trong sản xuất cà phê

- Nhóm hộ có tham gia TMCB

Theo bảng 4.11, ta thấy có rất nhiều chỉ tiêu đánh giá mức độ hài lòng của nông hộ khi tham gia TMCB trong sản xuất cà phê được đánh giá theo thang đo từ 1 đến 5 theo mức độ không hài lòng đến hài lòng thì đánh giá của nông hộ nơi đây dao động trong khoảng 2,9 đến 4,1 điểm.

Chỉ tiêu về nguồn cung cấp giống đạt điểm trung bình cao nhất với 4,1 điểm, thì đây chính là yếu tố giúp người nông dân ở đây thấy tin tưởng và hài lòng nhất nhất, nguồn giống quyết định năng suất cây trồng là một trong những yếu tố đầu vào quan trọng mà người nông dân đặc biệt quan tâm và chọn được nguồn cung cấp chất lượng, uy tín khi tham gia TMCB.

Ngoài ra, chỉ tiêu hệ thống tưới tiêu và thu nhập - hiệu quả kinh tế bỏ ra so với vốn đạt điểm trung bình thấp nhất đều bằng 2,9 điểm. Hộ sản xuất cà phê chủ yếu dùng nước từ tự nhiên, vì vậy dẫn đến không cần dùng nhiều hệ thống tưới tiêu. Qua đó, cho thấy các chỉ tiêu này không quan trọng cũng như không được sự đánh giá tích cực từ nông hộ tại đây.

Một vài tiêu chí được người nông dân sản xuất cà phê đánh giá cao là điều kiện thời tiết khí hậu, cũng như đặc điểm về thổ nhưỡng đất trồng ở đây rất thuận lợi, phù hợp, với điểm trung bình lần lượt là 3,8 và 3,9. Đồng thời, họ cũng cho rằng nguồn cung cấp và chất lượng cây giống tại địa phương là khá tốt với điểm trung bình rất cao (4,1).

Ngoài ra các chỉ tiêu khác như đường xá đi lại, chất lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hay chất lượng sản phẩm làm ra, sự ổn định sản phẩm làm ra đạt điểm trung bình khá cao dao động trong khoảng 3,6 – 3,8 điểm, cũng là một điều đáng mừng trong việc sản xuất cà phê nơi đây.

Bảng 4.11. Đánh Giá Mức Độ HÀi Lòng trong Sản Xuất Cà Phê của Hộ Tham Gia TMCB

STT	Khoản mục	1	2	3	4	5	Điểm trung bình
		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	
1	Đặc điểm về thổ nhưỡng (loại đất, cấu tạo tầng đất)	0,0	3,6	17,9	64,3	14,3	3,9
2	Điều kiện khí hậu - thời tiết	0,0	17,9	21,4	28,6	32,1	3,8
3	Hệ thống nước, tưới tiêu	0,0	3,6	42,9	42,9	10,7	2,9
4	Đường xá đi lại	3,6	10,7	17,9	46,4	21,4	3,8
5	Nguồn cung cấp giống	0,0	0	7,1	75,0	17,9	4,1
6	Chất lượng cây giống	0,0	3,6	14,3	50,0	32,1	4,1
7	Chất lượng phân bón và thuốc bảo vệ cây trồng	0,0	3,6	29,0	50,0	17,4	3,8
8	Giá cả vật tư đầu vào	0,0	28,6	42,9	25,0	3,6	3,0
9	Các chính sách hỗ trợ của địa phương về công nghệ kỹ thuật	0,0	17,9	46,4	28,6	7,1	3,3
10	Các chính sách hỗ trợ của Địa phương về vốn	3,6	14,3	57,1	14,3	10,7	3,1
11	Các chính sách hỗ trợ của địa phương về thị trường tiêu thụ	3,6	28,6	35,7	28,6	3,6	3,0
12	Hướng dẫn của cán bộ khuyến nông về chọn giống, kỹ thuật chọn giống, kỹ thuật chăm sóc và áp dụng KHKT	0,0	7,1	39,3	39,3	14,3	3,6
13	Năng suất sản xuất cà phê	0,0	28,6	14,3	50,0	7,1	3,4
14	Chất lượng sản phẩm làm ra	0,0	17,9	10,7	57,1	14,3	3,7
15	Sự ổn định về chất lượng sản phẩm làm ra	0,0	28,6	17,9	42,9	10,7	3,6
16	Thu nhập - hiệu quả kinh tế so với vốn bỏ ra	7,1	42,9	14,3	28,6	7,1	2,9

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

Mức độ trả lời tương ứng: 1: Rất không hài lòng, 2: Không hài lòng, 3: Không ý kiến, 4: Hài lòng, 5: Rất hài lòng.

- Hộ không tham gia TMCB

Bảng 4.12. Đánh Giá Mức Độ HÀi Lòng trong Sản Xuất Cà Phê của Hộ Không Tham Gia TMCB

STT	Khoản mục	1 Tỷ lệ (%)	2 Tỷ lệ (%)	3 Tỷ lệ (%)	4 Tỷ lệ (%)	5 Tỷ lệ (%)	Điểm trung bình
1	Đặc điểm về thổ nhưỡng	0,0	3,6	11,3	55,7	29,4	4,1
2	Điều kiện khí hậu - thời tiết	3,6	13,4	23,1	43,8	26,8	3,9
3	Hệ thống nước, tưới tiêu	2,1	6,2	47,4	33,0	12,9	3,5
4	Đường xá đi lại	1,5	11,9	18,6	45,4	15,5	3,6
5	Nguồn cung cấp giống	0,5	3,1	27,8	53,1	15,5	3,8
6	Chất lượng cây giống	0,5	3,1	17,5	54,1	25,3	4,0
7	Chất lượng phân bón và thuốc bảo vệ cây trồng	1,5	12,9	23,7	51,5	10,3	3,6
8	Giá cả vật tư đầu vào	8,2	32,5	31,4	24,7	3,1	2,8
9	Các chính sách hỗ trợ của địa phương về công nghệ kỹ thuật	15,5	41,2	28,9	11,3	3,1	2,5
10	Các chính sách hỗ trợ của địa phương về vốn	16,0	37,1	29,4	13,4	3,6	2,5
11	Các chính sách hỗ trợ của địa phương về thị trường tiêu thụ	15,5	42,8	32,0	8,2	1,5	2,4
12	Hướng dẫn của cán bộ khuyến nông về chọn giống, kỹ thuật chọn giống, kỹ thuật chăm sóc và áp dụng KHKT	7,7	29,9	33,5	25,8	3,1	2,8
13	Năng suất sản xuất cà phê	6,2	36,6	15,5	34,5	7,2	2,7
14	Chất lượng sản phẩm làm ra	6,7	20,1	14,5	44,8	14,4	3,4
15	Sự ổn định về chất lượng sản phẩm làm ra	6,2	27,3	23,7	36,6	62,2	3,1
16	Thu nhập - hiệu quả kinh tế so với vốn bỏ ra	16,5	46,9	14,9	20,6	1,1	2,4

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

Mức độ trả lời tương ứng: 1: Rất không hài lòng, 2: Không hài lòng, 3: Không ý kiến, 4: Hài lòng, 5: Rất hài lòng.

Bảng 4.12 cho thấy đối với 194 hộ không tham gia TMCB thì các chỉ tiêu đánh giá mức độ hài lòng trong sản xuất cà phê cũng được đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5. Điểm trung bình dao động từ 2,4 đến 4,1.

Chỉ tiêu đặc điểm về thổ nhưỡng lại được số điểm đánh giá cao nhất với 4,1 điểm. Đất đỏ ba-dan rất thích hợp cho công nghiệp, cây cà phê cũng không ngoại lệ vì thế nó chính là điều kiện thuận lợi cho việc trồng cà phê nơi đây. Tiếp đến là chất lượng cây giống, điều kiện thời tiết, và nguồn cung cấp giống với điểm trung bình lần lượt là 4,0, 3,9 và 3,8.

Chỉ tiêu các chính sách hỗ trợ của địa phương về thị trường tiêu thụ và Thu nhập-hiệu quả so với vốn bỏ ra được đánh giá rất thấp chỉ 2,4 điểm rất ít có sự hỗ trợ của chính quyền về đầu ra cho sản phẩm của nông dân, họ phụ thuộc rất nhiều vào thương lái hoặc tự lực cánh sinh cho sản phẩm của mình. Đối với các chỉ tiêu còn lại, nông hộ sản xuất cà phê cũng không đánh giá cao, chủ yếu nằm trong thang điểm trung bình từ 2,8 đến 3,6.

Từ đó có thể thấy được rằng, dù nông hộ có tham gia TMCB hay không tham gia vào TMCB cũng có cùng xu hướng đánh giá tích cực và tiêu cực đối với các tiêu chí khi tham gia vào mô hình.

c. Đánh giá của nông hộ về lợi ích

- Nhóm hộ tham gia TMCB

Thông qua kết quả của Bảng 4.13 về sự đánh giá các yếu tố nhận thức về TMCB của 28 hộ tham gia, ta nhận thấy được rằng:

Yếu tố tạo công ăn việc làm, cải thiện điều kiện kinh tế: Tỷ lệ đồng ý chiếm phần trăm cao nhất là 43,28% (tức 29/67 hộ), bên cạnh đó tỷ lệ rất không đồng ý chiếm phần trăm thấp nhất là 1,49% (tức 2/67 hộ). Yếu tố công khai minh bạch: Tỷ lệ đồng ý chiếm phần trăm cao nhất là 47,76%, bên cạnh đó tỷ lệ rất không đồng ý chiếm phần trăm thấp nhất là 2,99%.

Yếu tố nâng cao trình độ kỹ thuật: Tỷ lệ không ý kiến chiếm phần trăm cao nhất là 49,25%, bên cạnh đó không có ai đánh giá là rất không đồng ý với yếu tố. Yếu tố công bằng trong giá cả: Tỷ lệ đồng ý chiếm phần trăm cao nhất là 32,84%, bên cạnh đó tỷ lệ của không ý kiến với không đồng ý cũng chiếm phần trăm cao với 29,85% và 20,9%, trong khi đó tỷ lệ rất không đồng ý chiếm phần trăm thấp nhất là 2,99%.

Bảng 4.13. Đánh Giá về TMCB đối với Hộ Tham Gia TMCB

STT	Khoản mục	1	2	3	4	5	Điểm trung bình
		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	
1	Tạo công ăn việc làm, cải thiện điều kiện kinh tế	1,49	13,43	28,36	43,28	13,43	3,54
2	Công khai minh bạch	2,99	7,46	34,33	47,76	7,46	3,49
3	Nâng cao trình độ kỹ thuật	0,00	4,48	32,84	49,25	13,43	3,72
4	Công bằng trong giá cả	2,99	20,90	29,85	32,84	13,43	3,33
5	Bình đẳng về giới	0,00	2,99	53,73	31,34	11,94	3,52
6	Môi trường làm việc an toàn đảm bảo sức khỏe	0,00	1,49	17,91	67,16	13,43	3,93
7	Bảo vệ môi trường	0,00	1,49	14,93	65,67	17,91	4,00
8	Được hỗ trợ	8,96	16,42	34,33	28,36	11,94	3,18
9	Hiệu quả kinh tế	7,46	10,45	25,37	40,30	16,42	3,48
10	Mối quan hệ TM lâu dài, bền vững	5,97	8,96	29,85	44,78	10,45	3,45

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

Mức độ trả lời tương ứng: 1: Rất không hài lòng, 2: Không hài lòng, 3: Không ý kiến, 4: Hài lòng, 5: Rất hài lòng.

Yếu tố bình đẳng giới: Tỷ lệ không có ý kiến chiếm phần trăm cao vượt trội là 53,75%, trong khi đó thang đo rất không đồng ý không ai lựa chọn chiếm tỷ lệ 0%. Yếu tố môi trường làm việc an toàn bảo vệ sức khỏe: Tỷ lệ đồng ý chiếm phần trăm cao vượt trội là 67,16%, trong khi đó thang đo rất không đồng ý không ai lựa chọn chiếm tỷ lệ 0%. Yếu tố bảo vệ môi trường tỷ lệ đồng ý chiếm phần trăm cao vượt trội là 65,67%, trong khi đó thang đo rất không đồng ý không ai lựa chọn chiếm tỷ lệ 0%.

Yếu tố hiệu quả kinh tế: Tỷ lệ đồng ý chiếm phần trăm cao nhất là 40,3%, bên cạnh đó tỷ lệ rất không đồng ý chiếm phần trăm thấp nhất là 7,46%. Yếu tố mối quan hệ TM lâu dài bền vững: Tỷ lệ đồng ý chiếm phần trăm cao nhất là 44,78%, bên cạnh đó tỷ lệ rất không đồng ý chiếm phần trăm thấp nhất là 5,97%. Trung bình (điểm) của các yếu tố chênh lệnh không đáng kể, từ 3,18 đến 4,00 (điểm). Yếu tố có trung bình cao nhất (4 điểm) là bảo vệ môi trường, bên cạnh đó yếu tố có trung bình thấp nhất (3,18 điểm) là được hỗ trợ. Như vậy, từ các đánh giá trên ta nhận thấy rằng các nông hộ khi tham gia thì có xu hướng đồng ý khi đánh giá các yếu tố về TMCB.

- Nhóm hộ không tham gia TMCB

Tương tự như nông hộ tham gia TMCB, kết quả Bảng 4.14 cho thấy rằng, đối với nông hộ không tham gia TMCB cũng có sự đánh giá về TMCB khá tương đồng. Yếu tố công khai minh bạch: Tỷ lệ không có ý kiến chiếm phần trăm cao nhất là 56,77%, bên cạnh đó tỷ lệ rất không đồng ý chiếm phần trăm thấp nhất là 1,94%. Yếu tố nâng cao trình độ kỹ thuật: Tỷ lệ không có ý kiến chiếm phần trăm cao nhất là 50,32%, bên cạnh đó không có ai đánh giá là rất không đồng ý với yếu tố này (chiếm tỷ lệ 0%). Về giá cả tỷ lệ không có ý kiến chiếm phần trăm cao nhất là 50,32%, trong khi đó tỷ lệ rất không đồng ý chiếm phần trăm thấp nhất là 2,58%.

Yếu tố bình đẳng giới: Tỷ lệ không có ý kiến chiếm phần trăm cao vượt trội là 63,23%, trong khi đó tỷ lệ rất không đồng ý chiếm phần trăm thấp nhất là 2,58%. Yếu tố môi trường làm việc an toàn bảo vệ sức khỏe: Tỷ lệ không có ý kiến chiếm phần trăm cao vượt trội là 54,84%, trong khi đó tỷ lệ rất không đồng ý chiếm phần trăm thấp nhất là 0,65%. Yếu tố bảo vệ môi trường: Tỷ lệ không có ý kiến chiếm phần trăm cao vượt trội là 56,77%, trong khi đó tỷ lệ rất không đồng ý chiếm phần trăm thấp nhất là 0,65%.

Yếu tố hiệu quả kinh tế: Tỷ lệ không có ý kiến chiếm phần trăm cao nhất là 42,58%, bên cạnh đó tỷ lệ rất không đồng ý chiếm phần trăm thấp nhất là 1,29%. Yếu tố mối quan hệ TM lâu dài bền vững: Tỷ lệ không có ý kiến chiếm phần trăm cao nhất là 47,74%, bên cạnh đó tỷ lệ rất không đồng ý chiếm phần trăm thấp nhất là 1,29%.

Trung bình (điểm) của các yếu tố chênh lệnh không đáng kể, từ 3,17 đến 3,48 (điểm). Yếu tố có trung bình cao nhất (3,48 điểm) là bảo vệ môi trường, bên cạnh đó yếu tố có trung bình thấp nhất (3,17 điểm) là bình đẳng giới. Như vậy, từ các đánh giá

trên ta nhận thấy rằng các nông hộ khi không tham gia thì có xu hướng không có ý kiến khi đánh giá các yếu tố về TMCB.

Bảng 4.14. Đánh Giá về TMCB đối với Hộ Không Tham Gia TMCB

STT	Khoản mục	1 Tỷ lệ (%)	2 Tỷ lệ (%)	3 Tỷ lệ (%)	4 Tỷ lệ (%)	5 Tỷ lệ (%)	Điểm trung bình
1	Tạo công ăn việc làm , cải thiện điều kiện kinh tế	1,29	8,39	49,68	36,13	4,52	3,34
2	Công khai minh bạch	1,94	11,61	56,77	25,81	3,87	3,18
3	Nâng cao trình độ kĩ thuật	0,00	5,16	50,32	34,84	9,68	3,49
4	Công bằng trong giá cả	2,58	9,68	50,32	28,39	9,03	3,31
5	Bình đẳng về giới	2,58	7,10	63,23	24,52	2,58	3,17
6	Môi trường làm việc an toàn đảm bảo sức khỏe	0,65	3,87	54,84	32,26	8,39	3,43
7	Bảo vệ môi trường	0,65	1,94	56,77	29,68	10,97	3,48
8	Được hỗ trợ	1,94	16,13	46,45	26,45	9,03	3,24
9	Hiệu quả kinh tế	1,29	10,32	42,58	33,55	12,26	3,45
10	Mối quan hệ TM lâu dài, bền vững	1,29	10,97	47,74	30,97	9,03	3,35

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

Mức độ trả lời tương ứng: 1: Rất không hài lòng, 2: Không hài lòng, 3: Không ý kiến, 4: Hài lòng, 5: Rất hài lòng.

4.3 Phân tích tác động của TMCB đến cạnh tranh và bền vững của nông hộ tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

4.3.1 Đánh giá của nông hộ về TMCB

a. Đối với nông hộ tham gia TMCB

Kết quả Bảng 4.15 cho thấy TMCB giúp tạo công ăn việc làm, đầu ra ổn định là tiêu chí được nhiều hộ nông dân đồng ý nhất với 14 hộ chiếm 50%. Mức giá công bằng được thiết lập tại địa phương có sự tham gia đóng góp ý kiến giữa các bên. Giá cả công bằng giúp người sản xuất được trả lương xứng đáng cho công việc của mình chiếm 21,4% hộ đồng ý.

Bảng 4.15. Các Tiêu Chí Nông Hộ Lựa Chọn khi Tham Gia TMCB

STT	Khoản mục	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
1	Nhu cầu thị trường đòi hỏi phải thay đổi phương thức sản xuất	3	10,7
2	Đầu ra ổn định	14	50,0
3	Giá bán có sự chênh lệch so với cà phê không áp dụng tiêu chuẩn TMCB	6	21,4
4	Khác	5	17,9
TỔNG		28	100

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

Việc thúc đẩy TMCB tại Việt Nam sẽ góp phần tạo thêm nhiều cơ hội kinh doanh cho nhà sản xuất, từ đó thiết lập mô hình sản xuất và tiêu dùng có trách nhiệm chiếm 10,7% hộ đồng ý.

Mặt khác, Bảng 4.16 thể hiện được những lợi ích có thể nhận được khi người nông dân sản xuất cà phê tham gia TMCB. TMCB hướng tới lợi ích của người nông dân thời hội nhập, đem tới mức giá công bằng cao hơn, ổn định cho sản phẩm của họ, giúp người nông dân tăng thu nhập, đồng thời đảm bảo các yếu tố môi trường và mục tiêu phát triển bền vững. Đây là một thương hiệu toàn cầu hỗ trợ nhận diện người sản xuất, giúp những nhà sản xuất nhỏ phát triển một cách bền vững bằng cách tạo dựng mối quan hệ thương mại trực tiếp giữa các quốc gia, hỗ trợ những nhà sản xuất nhỏ tiếp cận được thị trường quốc tế, đảm bảo cho họ mức thu nhập xứng đáng với công sức bỏ ra. Người nông dân chú trọng đến môi trường sản xuất nhất với điểm trung bình là 4,0. Kế tiếp

Bảng 4.16. Đánh Giá Lợi Ích khi Áp Dụng TMCB

STT	Khoản mục	1	2	3	4	5	Điểm trung bình
		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	
1	Bán sản phẩm với giá cao	3,6	21,4	21,4	46,4	7,2	3,6
2	Chất lượng sản phẩm được nâng cao	0,0	7,1	14,3	67,9	10,7	3,8
3	Dễ bán sản phẩm khi thu hoạch	0,0	7,1	17,9	53,6	21,4	3,9
4	Tăng thu nhập	0,0	7,1	10,7	50,0	14,3	3,5
5	Môi quan hệ trong cộng đồng tốt hơn	0,0	0,0	35,7	57,1	7,1	3,7
6	Môi trường sản xuất cà phê tốt hơn	0,0	0,0	17,9	64,3	17,9	4,0
7	Cải tạo đất và môi trường sản xuất	0,0	0,0	32,1	50,0	17,9	3,9
8	Hài lòng khi áp dụng tiêu chuẩn TMCB	0,0	0,0	31,4	75,0	3,6	3,8

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

Mức độ trả lời tương ứng: 1: Rất không hài lòng, 2: Không hài lòng, 3: Không ý kiến, 4: Hài lòng, 5: Rất hài lòng.

Nông dân mong muốn mức giá cao hơn trước khi chưa tham gia sản xuất theo tiêu chuẩn thương mại công bằng. Nông hộ mong muốn mức giá 10.000 đồng là 32,2%, 20.000 đồng là 53,6%, 30.000 đồng là 7,1%, 40.000 đồng là 7.1%. Điều này chứng tỏ chỉ cần mức giá bán hiện tại tăng lên 10.000 đồng – 20.000 đồng nông hộ đã quyết định sẽ sản xuất thêm.

Bảng 4.17. Mức Giá Mong Muốn khi Tham Gia TMCB

		DVT: Đồng
Mức giá mong muốn	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
10,000	9	32,2
20,000	15	53,6
30,000	2	7,1
40,000	2	7,1
TỔNG	28	100

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

Ở Việt Nam việc áp dụng TMCB còn rất khó bởi tâm lý của người tiêu dùng là thích mua sản phẩm tốt, nhưng giá thành phải rẻ nhất. Trong khi đó, các doanh nghiệp phải cam kết và tạo được niềm tin với người tiêu dùng bằng việc, bảo đảm chất lượng nhưng giá bán ra luôn “vừa” với thị trường; trong khi đó, giá mua thương lượng phải cao hơn giá thị trường. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp phải chấp nhận giảm lãi để có sản phẩm phong phú, đa dạng và rẻ nhất. Do đó tỷ lệ nông hộ chấp nhận tiếp tục sản xuất theo tiêu chuẩn TMCB là 50%.

Bảng 4.18. Bảng Quyết Định Có Tiếp Tục Sản Xuất Theo Tiêu Chuẩn TMCB.

Quan điểm	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Có	14	50
Không	14	50
TỔNG	28	100

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

- Hộ không tham gia TMCB

Bảng 4.19. Tiêu Chí Nông Hộ Không Áp Dụng TMCB

STT	Khoản mục	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
1	Chi phí đầu tư ban đầu cao	34	17,3
2	Giá bán không có sự chênh lệch	23	11,7
3	Rắc rối trong khi ghi ghép nhật kí sản xuất	20	10,1
4	Khác	120	60,9
	TỔNG	194	100

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

Bảng 4.19 cho thấy những lý có thể khi nông hộ không chọn tham gia TMCB. Theo kết quả khảo sát ban đầu thì số hộ không tham gia TMCB chiếm phần lớn tỷ lệ (87,4%). Đa số nông hộ sản xuất chọn không tham gia vào mô hình TMCB vì ba lý do chính bao gồm: Chi phí đầu tư ban đầu cao, giá bán không có sự chênh lệch với giá thông thường ngoài thị trường, rắc rối trong khi ghi ghép nhật kí sản xuất và một vài lý do phụ khác. Theo kết quả bảng trên, cụ thể do chi phí đầu tư ban đầu cao chiếm 17,5%, kể tới là giá bán không có sự chênh lệch khi tham gia TMCB chiếm 11,7%.

Theo kết quả Bảng 4.20 ta thấy, khi nông hộ ở đây không tham gia TMCB nhưng nếu hộ tham gia TMCB thì mức giá mong muốn khi bán sản phẩm dao động trong khoảng từ 10.000 – 20.000 đồng chiếm tỷ lệ cao. Trong 194 hộ không tham gia thì có

131 hộ mong muốn bán với mức 10.000/ kg và phê tươi chiếm 67,5%, và 31% mong muốn bán với mức giá 20.000 đồng/ kg tương đương 60/ 194 hộ, chỉ 1 và 2 hộ bán với mức 30.000 đồng và 40.000 đồng/ kg tương đương từ 0.5-1% thì mới thu lợi nhuận mà họ mong muốn.

Bảng 4.20 Mức Giá Mong Muốn khi Tham Gia TMCB

ĐVT: Đồng

Mức giá mong muốn	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
10.000	131	67,5
20.000	60	31,0
30.000	1	0,5
40.000	2	1,0
TỔNG	194	100

Nguồn Tổng hợp và tính toán 2019

4.3.2 Phân tích các yếu tố tác động đến quyết định tham gia thương mại công bằng của nông hộ canh tác cà phê tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

a. Kết quả ước lượng mô hình

Bảng 4.21 trình bày kết quả mô hình hồi quy Logit. Những hệ số được trình bày trong bảng thể hiện hệ số hồi quy và tác động biên của các yếu tố đến sự tham gia của nông hộ sản xuất cà phê có tham gia TMCB. Hệ số hồi quy của một yếu tố càng cao chứng tỏ tác động biên của yếu tố đó càng lớn. Hệ số R^2 của mô hình là 59,27 % và Prob (F-stat) =0,000 nhỏ hơn rất nhiều so với mức $\alpha = 5\%$, điều này cho thấy sự phù hợp của mô hình hồi quy logit và các biến trong mô hình giải thích được 59,27% đến sự tham gia của nông hộ sản xuất cà phê trong mô hình thương mại công bằng, xác suất nông hộ tham gia mô hình là 14,43% (Y_1/Y_0).

Kết quả hồi quy từ bảng kết xuất cho thấy, các biến như tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, diện tích canh tác, lợi nhuận, nhận thức về thương mại công bằng, giá bán mong chờ và khuyến nông có ảnh hưởng đến sự tham gia mô hình thương mại công bằng của nông hộ trồng cà phê. Phương trình hồi quy được thiết lập như sau:

$$\text{Log}_e \frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} = -21,331 - 0,074X_1 + 1,301X_2 + 0,077X_3 - 0,946X_4 \\ + 0,459X_5 + 1,941X_6 + 0,483X_7 - 0,449D_1 - 0,728D_2$$

Trong mô hình này, biến trình độ học vấn (X_2), biến lợi nhuận (X_5), biến nhận thức về TMCB (X_6) và biến mức giá bán kỳ vọng (X_7) có ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia mô hình TMCB trong sản xuất cà phê của nông hộ. Khi trình độ học vấn của chủ hộ sản xuất cà phê (X_2) tăng thêm 1 năm thì khả năng nông hộ tham gia vào TMCB tăng lên 0,92%. Tương tự, khi tăng lợi nhuận (X_5) lên 1 triệu đồng thì trung bình xác suất tham gia mô hình TMCB của nông hộ sản xuất cà phê tăng lên 0,32%. Khi nhận thức về TMCB của nông hộ tăng thêm 1 điểm thì khả năng tham gia mô hình của nông hộ sẽ tăng lên 1,36%, điều này là do việc sản xuất cà phê trong mô hình TMCB có môi trường sản xuất được kiểm soát rất chặt chẽ nên việc nâng cao nhận thức của nông hộ trong sử dụng các yếu tố đầu vào là rất cần thiết. Bên cạnh đó, giá bán cà phê là yếu tố mà nông hộ rất mong đợi khi tham gia mô hình TMCB, nông hộ luôn mong muốn bán được cà phê với giá cao hơn khi tham gia mô hình. Điều này cũng đồng nghĩa rằng khi tăng giá cà phê lên 1.000 đồng/kg thì hộ nông dân có mong muốn tham gia TMCB tăng thêm 0,34%.

Ngược lại, các biến như tuổi chủ hộ (X_1), diện tích canh tác cà phê (X_4) và khuyến nông (D_2) có tác động tiêu cực đến mô hình, khi tăng các yếu tố này sẽ làm giảm khả năng tham gia mô hình TMCB của nông hộ. Cụ thể, khi tăng tuổi của chủ hộ (X_1) thêm 1 năm thì xác suất nông hộ tham gia vào mô hình TMCB giảm xuống 0,05%, điều này cho thấy tuổi tác nông hộ càng cao thì họ khó tiếp nhận thêm thông tin về TMCB hay không muốn bị rủi ro khi tham gia vào một mô hình sản xuất mới. Khi tăng diện tích trồng cà phê (X_4) lên 1 ha sẽ giảm khả năng tham gia vào mô hình TMCB xuống 0,67%. Tương tự, nông hộ sản xuất cà phê tham gia khuyến nông (D_2) có xác suất tham gia mô hình TMCB thấp hơn 0,54% so với nông hộ không tham gia khuyến nông. Qua đó thấy được rằng, phần lớn nông hộ sản xuất cà phê với quy mô nhỏ lẻ và vì lợi ích kinh tế nên họ thường không thích ràng buộc khi tham gia mô hình TMCB.

Mặt khác, các biến kinh nghiệm (X_3) và giới tính (D_1) không có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy logit. Điều này có nghĩa, xác suất nông hộ tham gia vào TMCB không bị tác động bởi yếu tố kinh nghiệm hay giới tính của chủ hộ. Hay nói cách khác, dù kinh nghiệm chủ hộ có nhiều hay ít, hoặc giới tính của hộ là nam hay nữ thì cũng không ảnh hưởng đến quyết định tham gia mô hình TMCB.

Bảng 4.21. Kết Quả Ước Lượng Mô Hình Hồi Quy Logit

Diễn giải	Hệ số	Tác động biên
Hằng số(C)	-21,331 (0,000)	-0,151
X ₁ (Tuổi chủ hộ)	-0,074* (0,091)	-0,0005
X ₂ (Trình độ học vấn)	1,301*** (0,000)	0,0092
X ₃ (Kinh nghiệm)	0,077 ^{ns} (0,208)	0,0005
X ₄ (Diện tích trồng cà phê)	-0,946** (0,036)	-0,0067
X ₅ (Lợi nhuận)	0,458* (0,088)	0,0032
X ₆ (Nhận thức về TMCB)	1,914*** (0,007)	0,0136
X ₇ (Giá bán mong chờ)	0,483** (0,028)	0,0034
D ₁ (Giới tính)	-0,449 ^{ns} (0,497)	-0,0035
D ₂ (Khuyến nông)	-0,728* (0,081)	-0,0054
Log likelihood	-34,258	
McFadden R-squared	0,5927	
Probability(LR stat)	0,0000	

Nguồn: Tính toán từ kết suất phần mềm Limdep 9

Ghi chú: Biến phụ thuộc là quyết định tham gia TMCB của các nông hộ canh tác cà phê; ***, **, * lần lượt là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; ns: không có ý nghĩa thống kê.

b. Kết quả dự đoán mô hình

Bảng 4.22. Kết Quả Dự Đoán của Mô Hình

Chỉ tiêu	Số hộ	Dự đoán của mô hình	
		Y =0	Y=1
Y =0	194 (87,4%)	191 (86,0%)	3 (1,4%)
Y=1	28 (12,6%)	10 (4,5%)	18 (8,1%)
TỔNG	222	94,1%	

Nguồn: Tính toán từ kết suất phần mềm Limdep 9

Bảng 4.22 thể hiện kết quả dự đoán trong mô hình, với kết quả dự đoán đúng là 94,1%. Điều này có nghĩa các hệ số hồi quy trong mô hình là thích hợp cho việc giải thích sự tham gia của nông hộ sản xuất cà phê trong mô hình TMCB. Trong số 194 hộ không tham gia sẽ có khả năng 3 hộ tham gia mô hình TMCB trong thời gian tới, trong số 28 hộ tham gia sẽ có khả năng 10 hộ không tham gia mô hình TMCB trong thời gian tới.

4.4 Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi thương mại công bằng trong canh tác cà phê bền vững của nông hộ tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Qua kết quả phân tích, để nâng cao khả năng tham gia của nông hộ trong mô hình TMCB cần một số giải pháp, cụ thể:

4.4.1 Giải pháp 1: Nâng cao nhận thức của nông hộ về TMCB

Việc tham gia mô hình TMCB giúp cho nông hộ hạn chế những rủi ro trong sản xuất và tiêu thụ, gắn kết giữa công tác thu hoạch với chế biến, cũng như giảm thiểu được sự ép giá của thương lái khi vào vụ thu hoạch. Nông hộ phải thay đổi tư duy trong sản xuất cà phê tránh vì những lợi ích trước mắt mà nên xác định những lợi ích lâu dài và tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm hướng tới mục tiêu phát triển cà phê bền vững. Đồng thời nông hộ cũng cần có sự linh động trong việc cập nhật thông tin, chủ động làm chủ công việc sản xuất, tránh vì những khó khăn trong sản xuất cũng như giá bán đầu ra chưa hợp lý mà phá vỡ niềm tin, hợp đồng giữa nông dân và tổ chức TMCB, làm ảnh hưởng đến chữ tín của mình.

4.4.2 Giải pháp 2: Ổn định giá đầu ra

Các nông hộ không muốn tham gia TMCB đa phần là vì chi phí đầu tư cho nhân công khá cao, nhưng giá đầu ra thường không như mong muốn, còn phụ thuộc nhiều vào thương lái. Nên nếu tham gia vào TMCB thì người dân mong muốn có thể có một mức giá cao hơn, dao động từ 10.000 đồng- 20.000 đồng/kg. Vậy nên, TMCB nên công khai minh bạch giá cả giúp cho người sản xuất được trả công xứng đáng cho công việc của mình. Bên cạnh đó, cần có sự thống nhất giá có lợi cho người nông dân từ việc thương thảo mức giá đầu ra hợp lý giữa người đại diện nông dân và tổ chức của TMCB.

4.4.3 Giải pháp 3: Nâng cao hoạt động khuyến nông

Chính quyền nên tổ chức các buổi tập huấn thường xuyên về TMCB, từ đó có những đề xuất giúp cải thiện tình hình hiện tại bao gồm củng cố kiến thức, kinh nghiệm, cải

thiện tình hình vay vốn, chi phí đầu tư tạo đòn bẩy thúc đẩy quá trình kinh doanh, quản lí và điều tiết phân bón, thuốc BVTV một cách hợp lí nhằm nâng cao chất lượng và sản lượng, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào việc sản xuất cà phê. Đồng thời các buổi khuyến nông còn phải cho người nông dân sản xuất cà phê thấy được rằng lợi ích của TMCB mang lại là rất nhiều

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Kết quả bài nghiên cứu cho thấy TMCB tạo ra nhiều lợi ích trong sản xuất nhưng lại chưa phổ biến với người dân. Chỉ có khoảng 57 hộ trong tổng số 222 nông hộ sản xuất cà phê tại địa phương biết về TMCB chiếm tỷ lệ khoảng 30%, còn lại 70% tổng số hộ không biết về TMCB. Khi tham gia liên kết trong sản xuất cà phê, nông hộ sẽ dễ tiếp cận với thị trường, với tiến bộ kỹ thuật mới qua việc chuyển giao từ các doanh nghiệp.

Nghiên cứu đã sử dụng hàm hồi quy Logit theo phương pháp ước lượng cực đại (MLE) để ước tính khả năng tham gia liên kết trong sản xuất cà phê của nông hộ. Kết quả ước lượng cho thấy, xác suất nông hộ tham gia sản xuất cà phê theo mô hình thương mại công bằng là 14,43%. Bên cạnh đó, kết quả phân tích chỉ ra các yếu tố như tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, diện tích canh tác, lợi nhuận, nhận thức về thương mại công bằng, giá bán mong chờ và khuyến nông có ảnh hưởng đến sự tham gia mô hình thương mại công bằng của nông hộ trồng cà phê, cụ thể: yếu tố trình độ học vấn, lợi nhuận, nhận thức về TMB, giá bán mong chờ có tác động tích cực đến khả năng tham gia mô hình TMCB; ngược lại, yếu tố tuổi chủ hộ, diện tích canh tác cùng với khuyến nông lại có tác động tiêu cực; mặt khác, hai yếu tố còn lại kinh nghiệm và giới tính không có tác động đến xác suất tham gia mô hình. Trong đó biến nhận thức về TMCB và giá bán mong chờ có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tham gia mô hình TMCB trong sản xuất cà phê của nông hộ.

Vì những lợi ích lâu dài mà TMCB có thể mang lại, nên cần có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao khả năng tham gia TMCB trong canh tác cà phê của nông hộ như

nâng cao nhận thức của nông hộ về TMCB, ổn định giá đầu ra, nâng cao các hoạt động khuyến nông.

5.2 Kiến nghị

a. Đối với hộ nông dân

Tích cực tham gia vào các hoạt động khuyến nông do hợp tác xã và địa phương tổ chức để phổ biến kiến thức TMCB.

Thường xuyên theo dõi các chương trình tin tức trên các phương tiện thông tin đại chúng để cập nhật thông tin về tình hình TMCB cả phê trong nước và thế giới, giá cả thị trường cũng như các kỹ thuật trong canh tác cà phê.

Nông hộ cần phải tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chí khi tham gia TMCB và đầu tư chăm sóc cẩn thận để đạt được kết quả và chất lượng cà phê tốt nhất.

Phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển giữa các hộ, tích cực trao đổi, học hỏi kinh nghiệm tốt và những kỹ thuật mới.

b. Đối với chính quyền địa phương

Cần tăng cường cán bộ khuyến nông cấp xã, tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận được phương pháp chăm sóc, kỹ thuật, thông tin về TMCB.

Tạo điều kiện để phát huy tối đa vai trò của các hợp tác xã để tiếp thu ý kiến, nguyện vọng của người dân.

Khuyến khích người nông dân áp dụng các tiêu chuẩn của TMCB từ khâu chăm sóc đến thu hoạch nhằm hướng đến sản xuất bền vững, thương hiệu quốc tế.

Phổ biến kịp thời những kỹ thuật mới trong sản xuất và những thông tin về giá cả để người dân nắm bắt tình hình, khuyến cáo người nông dân về những mặt tiêu cực trong sản xuất thiếu bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

- Lê Chí Hiếu, 2017. *Nghiên cứu đánh giá tính bền vững của mô hình cà phê thương mại công bằng tại xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông*. Luận văn thạc sĩ khoa học bền vững, Khoa các khoa học liên ngành, Đại học quốc gia Hà Nội.
- Bộ NN & PTNT Cục Trồng Trọt (2018). *Cà phê Việt Nam xuất khẩu sang 80 quốc gia và vùng lãnh thổ*. Tháng 9 năm 2019.
<<http://www.cuctrongtrot.gov.vn/TinTuc/Index/4325>>
- Bộ NN & PTNT (2014). *Quyết định số 3147/QĐ-BNN-TT, ngày 1 tháng 8 năm 2014 về Phê duyệt đề án phát triển ngành cà phê bền vững đến năm 2020*.
- Dự án xúc tiến Thương mại công bằng tại Việt Nam (2015). *Đánh giá tiềm năng phát triển Thương mại công bằng trong các ngành cà phê, chè, ca cao, gia vị thủ công mỹ nghệ*.
- VICOFA, 2018. Hiệp hội cà phê ca cao Việt Nam. Tình hình xuất nhập khẩu cà phê 2018, <<http://www.vicofa.org.vn>>
- WASI, 2017. Viện khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên. *Diện tích cà phê già cỗi Việt Nam có xu hướng ngày càng tăng*. Tháng 9 năm 2019.
<<http://wasi.org.vn/dien-tich-ca-phe-gia-coi-viet-nam-co-xu-huong-ngay-cang-tang/>>

TIẾNG NƯỚC NGOÀI

- Becchetti, L. and Constantino, M., 2008. *The Effects of Fair Trade on Affiliated Producers: An Impact Analysis on Kenyan Farmers*. World Development, 2008, vol. 36, issue 5, 823-842.
- Beuchelt and Zeller, 2011. *Profits and poverty: Certification's troubled link for Nicaragua's organic and fairtrade coffee producers*. Ecological Economics, vol 7, 1316-1324.
- Brooke, A. L., 2011. *Fair trade and development goals in the coffee sector* (Unpublished master's thesis). DePaul University, Chicago, the U.S.
- Fairtrade International. General standard of Fair trade for small producers' organization, 2011. August, 2019. <URL:<http://fairtrade.org.vn>>.

- Kimberly, E., 2012. *Is My Fair Trade Coffee Really Fair? Trends and Challenges in Fair Trade Certification*. CGD Policy Paper 017. Washington DC: Center for Global Development. August 2019.
<URL:<http://www.cgdev.org/content/publications/detail/1426831>>.
- Laszlo, C. and Zhexembayeva, N., 2011. *Embedded Sustainability: The Next Big Competitive Advantage*. 1st edition, Stanford University Press, Palo Alto, United States, 288 pages.
- Raluca, D., Daniele, G. and Nathan, N., 2014. The Economics of Fair Trade, *Journal of Economic Perspectives*, American Economic Association, vol. 28(3), pages 217-236
- Ruben and Fort (2012). *The Impact of Fair Trade Certification for Coffee Farmers in Peru*. *World Development*, 2012, vol. 40, issue 3, 570-582.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng Câu Hỏi Điều Tra

PHIẾU PHỎNG VẤN

ĐÁNH GIÁ QUYẾT ĐỊNH THAM GIA MÔ HÌNH THƯƠNG MẠI CÔNG BẰNG CỦA NÔNG HỘ SẢN XUẤT CÀ PHÊ TẠI XÃ XUÂN TRƯỜNG, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

Thông tin về người được phỏng vấn:

- 1.1. Họ, tên chủ hộ (người ra quyết định chính trong hộ)
- 1.2. Tuổi: (năm) SĐT:
- 1.3. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Dân tộc:
- 1.4. Trình độ văn hóa (số năm đi học):(năm)
- 1.5. Nghề nghiệp:
- 1.6. Số người trong hộ:(người)
- Trong đó:
- Lao động chính:(người)
- Lao động sản xuất cà phê:(người)
- 1.7. Số năm ông/bà sản xuất cà phê (kinh nghiệm):(năm)

Thông tin sản xuất:

- 2.1. Tổng diện tích đất:(m²)
- Trong đó diện tích trồng cà phê: (m²)
- 2.2. Kết quả sản xuất cây cà phê trong niên vụ gần nhất (2017-2018)
- 2.2.1. Chi phí sản xuất:
- a) Chi phí đầu tư ban đầu: (1000đ)
- (Chi phí đầu tư ban đầu bao gồm: hệ thống tưới, chi phí kiến thiết cơ bản.....)
- b) Chi phí sản xuất hàng năm:
- Chi phí tưới nước: (1000đ)
- Chi phí phân bón: (1000đ)
- (Trong đó phân vô cơ chiếm khoảng bao nhiêu: %)
- Chi phí thuốc BVTV: (1000đ)
- Chi phí nhân công:
- + Công nhà: (1000đ)
- + Công thuê: (1000đ)
- Chi phí thu hoạch:
- + Công nhà: (1000đ)
- + Công thuê: (1000đ)

2.2.2. Doanh thu bình quân/vụ

– Tổng sản lượng thu hoạch: (kg)

– Giá bán 1kg: (1000đ)

2.3. Hình thức canh tác cà phê của ông/ bà?

☐ Độc canh ☐ Xen canh với cây ăn trái

☐ Xen canh với cây công nghiệp ☐ Xen canh với cây rừng

2.4. Ông/ bà đánh giá như thế nào về mức độ hài lòng trong sản xuất cà phê? Ông/ bà vui lòng đánh dấu (x) vào mức độ trả lời tương ứng:

1: Rất không hài lòng; 2: Không hài lòng; 3: Không ý kiến; 4 Hài lòng; 5 Rất hài lòng

STT	Khoản mục	1	2	3	4	5
1	Đặc điểm về thổ nhưỡng (loại đất, cấu tạo tầng đất)					
2	Điều kiện khí hậu – thời tiết					
3	Hệ thống nước, tưới tiêu					
4	Đường xá đi lại					
5	Nguồn cung cấp giống					
6	Chất lượng cây giống					
7	Chất lượng phân bón và thuốc bảo vệ cây trồng					
8	Giá cả vật tư đầu vào					
9	Các chính sách hỗ trợ của địa phương về công nghệ - kỹ thuật					
10	Các chính sách hỗ trợ của địa phương về vốn					
11	Các chính sách hỗ trợ của địa phương về thị trường tiêu thụ					
12	Hướng dẫn của cán bộ khuyến nông về chọn giống, kỹ thuật chăm sóc và áp dụng KHCN					
13	Năng suất sản xuất cà phê					
14	Chất lượng sản phẩm làm ra					
15	Sự ổn định về chất lượng sản phẩm làm ra					
16	Thu nhập – hiệu quả kinh tế so với số vốn bỏ ra					

Nhận thức của nông hộ về thương mại công bằng trong sản xuất cà phê

3.1. Ông/ bà có biết Thương mại công bằng trong sản xuất cà phê không?

☐ Có ☐ Không

Nếu “Có” ông/ bà biết đến thông tin về Thương mại công bằng từ đâu?

☐ Hội khuyến nông ☐ Báo, đài, Internet
☐ Nông dân khác ☐ Hợp tác xã, tổ hợp tác

3.2. Ông/bà đánh giá như thế nào về Thương mại công bằng trong sản xuất cà phê Ông/ bà vui lòng đánh dấu (x) vào mức độ trả lời tương ứng:
1: Rất không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Không ý kiến; 4 Đồng ý; 5 Rất đồng ý

STT	Khoản mục	1	2	3	4	5
1	Tạo công ăn việc làm, cải thiện điều kiện kinh tế cho các nhóm sản xuất gặp khó khăn					
2	Công khai và minh bạch					
3	Nâng cao trình độ kỹ thuật					
4	Công bằng trong giá cả					
5	Bình đẳng về giới					
6	Môi trường làm việc an toàn và đảm bảo sức khỏe cho người sản xuất					
7	Bảo vệ môi trường					
8	Được hỗ trợ					
9	Hiệu quả kinh tế					
10	Mối quan hệ thương mại lâu dài và bền vững					

Tác động của Thương mại công bằng đến sản xuất cà phê bền vững

4.1. Ông/ bà có đang áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn Thương mại công bằng trong sản xuất cà phê hay không?

☐ Có ☐ Không

Nếu “Có” thì trả lời câu hỏi từ 4.2 đến 4.5; Nếu “Không” thì trả lời câu hỏi từ 4.6 đến 4.8

4.2. Vì sao ông/ bà áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn Thương mại công bằng trong sản xuất cà phê?

- ☐ Nhu cầu thị trường đòi hỏi phải thay đổi phương thức sản xuất
- ☐ Đầu ra ổn định
- ☐ Giá bán có sự chênh lệch so với cà phê không áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn Thương mại công bằng
- ☐ Khác, lý do:.....

4.3. Ông/ bà hãy cho biết việc áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn Thương mại công bằng đã tác động như thế nào? Ông/ bà vui lòng đánh dấu (x) vào mức độ trả lời tương ứng:
1: Rất không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Không ý kiến; 4 Đồng ý; 5 Rất đồng ý

STT	Khoản mục	1	2	3	4	5
1	Bán sản phẩm với giá cao					
2	Chất lượng sản phẩm được nâng cao					
3	Dễ bán sản phẩm khi thu hoạch					
4	Tăng thu nhập					
5	Mối quan hệ trong cộng đồng tốt hơn					
6	Môi trường sản xuất cà phê tốt hơn					
7	Cải tạo đất và môi trường sản xuất					
8	Ông/bà hài lòng khi áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn Thương mại công bằng					

4.4. Ông/bà mong muốn mức giá bán cà phê khi sản xuất theo tiêu chuẩn Thương mại công bằng phải cao hơn mức giá thị trường hiện nay là:

☐ 10.000 đồng/kg

☐ 20.000 đồng/kg

☐ 30.000 đồng/kg

☐ 40.000 đồng/kg

4.5. Ông/bà có muốn tiếp tục tham gia Thương mại công bằng hay không?

☐ Có

☐ Không

Nếu trả lời “Không” thì hỏi câu 4.6 – 4.8

4.6. Vì sao ông/bà không áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn Thương mại công bằng trong sản xuất cà phê?

☐ Chi phí đầu tư ban đầu cao

☐ Giá bán không có sự chênh lệch

☐ Rắc rối trong ghi chép nhật ký sản xuất

☐ Khác, lý do:.....

4.7. Nếu tham gia sản xuất theo tiêu chuẩn thương mại công bằng thì Ông/bà mong muốn mức giá bán cà phê phải cao hơn mức giá thị trường hiện nay là:

☐ 10.000 đồng/kg

☐ 20.000 đồng/kg

☐ 30.000 đồng/kg

☐ 40.000 đồng/kg

4.8. Ông/bà có ý định tham gia phương thức sản xuất theo tiêu chuẩn Thương mại công bằng trong tương lai không?

☐ Có

☐ Không

Thông tin khác

5.1. Ông/ bà có tham gia hoạt động khuyến nông không?

☐ Có

☐ Không

5.2. Ông/ bà có tham gia bảo hiểm sản xuất không?

☐ Có

☐ Không

5.3. Ông/ bà có vay vốn tín dụng không?

☐ Có

☐ Không

Nếu có:

Ông/ bà vay bao nhiêu?

Vay ở đâu?

Lãi suất bao nhiêu?

5.4. Ông/ bà có chia sẻ kinh nghiệm gì để sản xuất cà phê tốt hơn không?

.....

.....

Phụ lục 2: Bảng Kết Xuất Mô Hình Hồi Quy Logit

--> RESET

Initializing LIMDEP Version 9.0.1 (January 1, 2007).

-->

READ;FILE="F:\VIETNGHIENCUU\Vietbaitapchi\Thuongmaicongbang\Dulieu\dulieu..

.

--> LOGIT;Lhs=Y;Rhs=ONE,X1,X2,X3,X4,X5,X6,X7,D1,D2;Hold;Margin;List\$

Normal exit from iterations. Exit status=0.

```

+-----+
| Binary Logit Model for Binary Choice |
| Maximum Likelihood Estimates |
| Model estimated: Sep 14, 2019 at 08:55:15AM. |
| Dependent variable Y |
| Weighting variable None |
| Number of observations 222 |
| Iterations completed 8 |
| Log likelihood function -34.25899 |
| Number of parameters 10 |
| Info. Criterion: AIC = .39873 |
| Finite Sample: AIC = .40343 |
| Info. Criterion: BIC = .55200 |
| Info. Criterion:HQIC = .46061 |
| Restricted log likelihood -84.12817 |
| McFadden Pseudo R-squared .5927763 |
| Chi squared 99.73837 |
| Degrees of freedom 9 |
| Prob[ChiSq > value] = .0000000 |
| Hosmer-Lemeshow chi-squared = 2.76468 |
| P-value= .94825 with deg.fr. = 8 |
+-----+

+-----+-----+-----+-----+-----+-----+
|Variable| Coefficient | Standard Error |b/St.Er.|P[|Z|>z]| Mean of X|
+-----+-----+-----+-----+-----+-----+
+-----+Characteristics in numerator of Prob[Y = 1]
Constant| -21.3310303 | 5.16713199 | -4.128 |.0000
X1 | -.07395508 | .04518717 | -1.637 |.0917 | 49.5765766
X2 | 1.30112649 | .30365663 | 4.285 |.0000 | 10.2972973
X3 | .07704297 | .06126811 | 1.257 |.2086 | 18.2432432
X4 | -.94651235 | .45349517 | -2.087 |.0369 | 2.03509009
X5 | .458136D-04 | .268579D-04 | 1.706 |.0880 | 24222.8622
X6 | 1.91434486 | .70996660 | 2.696 |.0070 | 3.18153153
X7 | .48357882 | .61116096 | .791 |.0288 | 1.41891892
D1 | -.44913099 | .66171937 | -.679 |.4973 | .68468468
D2 | -.72826684 | .67658053 | -1.076 |.0818 | .53603604

+-----+
| Information Statistics for Discrete Choice Model. |
| M=Model MC=Constants Only M0=No Model |
| Criterion F (log L) -34.25899 -84.12817 -153.87867 |
| LR Statistic vs. MC 99.73837 .00000 .00000 |
| Degrees of Freedom 9.00000 .00000 .00000 |
| Prob. Value for LR .00000 .00000 .00000 |
| Entropy for probs. 34.25899 84.12817 153.87867 |
| Normalized Entropy .22264 .54672 1.00000 |
| Entropy Ratio Stat. 239.23938 139.50101 .00000 |
| Bayes Info Criterion .52767 .97694 1.60532 |
| BIC(no model) - BIC 1.07765 .62838 .00000 |
| Pseudo R-squared .59278 .00000 .00000 |

```

Pct. Correct Pred.	94.14414	.00000	50.00000
Means:	y=0 y=1 y=2 y=3 y=4 y=5 y=6 y>=7		
Outcome	.8739 .1261 .0000 .0000 .0000 .0000 .0000 .0000		
Pred.Pr	.8739 .1261 .0000 .0000 .0000 .0000 .0000 .0000		

Notes: Entropy computed as $\sum(i) \sum(j) P_{fit}(i,j) \cdot \log P_{fit}(i,j)$.
Normalized entropy is computed against M0.
Entropy ratio statistic is computed against M0.
BIC = $2 \cdot \text{criterion} - \log(N) \cdot \text{degrees of freedom}$.
If the model has only constants or if it has no constants,
the statistics reported here are not useable.

Partial derivatives of probabilities with
respect to the vector of characteristics.
They are computed at the means of the Xs.
Observations used are All Obs.

Variable	Coefficient	Standard Error	b/St.Er.	P[Z >z]	Elasticity
-----+Marginal effect for variable in probability					
Constant	-.15171206	.09941528	-1.526	.1270	
X1	-.00052599	.00050287	-1.046	.2956	-3.64017480
X2	.00925396	.00612012	1.512	.1305	13.3021080
X3	.00054795	.00061981	.884	.3767	1.39544518
X4	-.00673185	.00565468	-1.190	.2339	-1.91243913
X5	.00325838	.313801	1.038	.2991	1.10178584
X6	.01361534	.00914953	1.488	.1367	6.04691837
X7	.00343934	.00514634	.668	.5039	.68124378
-----+Marginal effect for dummy variable is P 1 - P 0.					
D1	-.00349415	.00623124	-.561	.5750	-.33396539
-----+Marginal effect for dummy variable is P 1 - P 0.					
D2	-.00542827	.00609292	-.891	.3730	-.40618599

Marginal Effects for

Variable	All Obs.
ONE	-.15171
X1	-.00053
X2	.00925
X3	.00055
X4	-.00673
X5	.00325
X6	.01362
X7	.00344
D1	-.00349
D2	-.00543

Fit Measures for Binomial Choice Model

Logit	model for variable Y
Proportions	P0= .873874 P1= .126126
N =	222 N0= 194 N1= 28
LogL=	-34.259 LogL0= -84.128
Estrella =	$1 - (L/L0)^{-2L0/n} = .49384$

Efron	McFadden	Ben./Lerman
-------	----------	-------------

	.59825		.59278		.91001	
	Cramer		Veall/Zim.		Rsqr ML	
	.59175		.71901		.36191	

```

+-----+
| Information Akaike I.C. Schwarz I.C. |
| Criteria      .39873      .55200 |
+-----+

```

```

+-----+
| Predictions for Binary Choice Model. Predicted value is |
| 1 when probability is greater than .500000, 0 otherwise. |
| Note, column or row total percentages may not sum to |
| 100% because of rounding. Percentages are of full sample. |
+-----+

```

Actual	Predicted Value			Total Actual	
Value	0	1			
0	191 (86.0%)	3 (1.4%)		194 (87.4%)	
1	10 (4.5%)	18 (8.1%)		28 (12.6%)	
Total	201 (90.5%)	21 (9.5%)		222 (100.0%)	

===== Analysis of Binary Choice Model Predictions Based on Threshold = .5000 =====

Prediction Success

```

-----
Sensitivity = actual 1s correctly predicted          64.286%
Specificity = actual 0s correctly predicted          98.454%
Positive predictive value = predicted 1s that were actual 1s      85.714%
Negative predictive value = predicted 0s that were actual 0s      95.025%
Correct prediction = actual 1s and 0s correctly predicted        94.144%
-----

```

Prediction Failure

```

-----
False pos. for true neg. = actual 0s predicted as 1s          1.546%
False neg. for true pos. = actual 1s predicted as 0s          35.714%
False pos. for predicted pos. = predicted 1s actual 0s        14.286%
False neg. for predicted neg. = predicted 0s actual 1s         4.975%
False predictions = actual 1s and 0s incorrectly predicted      5.856%
-----

```

Predicted Values (* => observation was not in estimating sample.)

Phụ lục 3: Thành Quả Nghiên Cứu

3.1 Bài báo khoa học

Đánh giá quyết định tham gia mô hình thương mại công bằng của nông hộ sản xuất cà phê tại xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt, tỉnh Đà Lạt
Assessments of decision to participate of farmer's coffee in the fair trade model in Xuan Truong Commune, Da Lat City, Lam Dong Province.

Trần Hoài Nam¹ Trần Thị Ngọc Hân²

(¹Bộ môn Kinh tế nông nghiệp, ²Sinh viên ngành kinh tế nông nghiệp DH16KT; khoa Kinh Tế,

Trường ĐH Nông Lâm Tp.HCM)

Email: hoainam@hcmuaf.edu.vn Điện thoại: 0905.275.500

TÓM TẮT

Thương mại công bằng trong sản xuất cà phê là tạo cho nông dân cơ hội công bằng để cải thiện vị thế thị trường của họ. Nghiên cứu này đã sử dụng mô hình hồi quy Logit với phương pháp ước lượng MLE nhằm đánh giá quyết định tham gia mô hình thương mại công bằng của nông hộ sản xuất cà phê. Số liệu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 222 hộ canh tác cà phê tại xã Xuân Trường, Tp Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, đây là khu vực đang thực hiện mô hình thương mại công bằng trong sản xuất cà phê với thương hiệu cà phê Cầu Đất. Kết quả nghiên cứu cho thấy, xác suất nông hộ quyết định tham gia sản xuất cà phê theo mô hình thương mại công bằng là 14,43% và các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia mô hình như tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, diện tích, lợi nhuận, nhận thức của nông hộ về thương mại công bằng, mức giá mong muốn và khuyến nông. Trong đó, biến nhận thức của nông hộ và mức giá mong muốn có tác động mạnh đến quyết định tham gia mô hình thương mại công bằng trong sản xuất cà phê.

Từ Khóa: *Mô hình hồi quy logit, sản xuất cà phê, thương mại công bằng.*

ABSTRACT

Coffee production in the fair trade is opportunity of improvement farmer the market position. The research used logit model with MLE method to assessments of decision to participate of farmer's coffee in the fair trade model. Data were collected by interviewing 220 farmer's coffee in Xuan Truong Commune, Da Lat City, Lam Dong Province. The fair trade coffee model has operated in the coffee production with brand of Cau Dat coffee. Results of the research showed that the probability of farmers participation in the fair trade coffee model was 14.43%. In addition, factors affect the ability of participation of fair trade coffee model including household head age, education level, agricultural land area, profit, perception of fair trade, expectant coffee price and extensions. The change in perception of fair trade and expectant coffee price has a positive impact on the farmers participation of fair trade coffee model.

Keywords: Coffee production, fair trade, logit model.

3.2 Đạt giải Nhất thuyết trình báo cáo của Hội thảo Nghiên cứu Khoa học Sinh viên năm 2019